

MỤC LỤC

	Trang
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT.....	iii
DANH MỤC BẢNG BIỂU.....	iv
DANH MỤC HÌNH VẼ.....	v
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1. Tên chủ cơ sở.....	1
2. Tên cơ sở	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	2
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	2
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	3
3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	12
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	13
4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng.....	13
4.2. Nguồn cung cấp điện, nước.....	13
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	17
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	26
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	26
2. Sự phù hợp của cơ sở với khả năng chịu tải của môi trường.....	26
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	28
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	28
1.1. Thu gom thoát nước mưa	28
1.2. Thu gom thoát, nước thải	32
1.3. Xử lý nước thải	35
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	39
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	48
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	49
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	51
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.	52
7. Các nội dung thay đổi so với Đề án bảo vệ môi trường chi tiết.....	55
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	57
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	57
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	58

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	61
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	62
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với chất thải năm 2022.....	62
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với chất thải năm 2023.....	66
CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	70
1. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật	70
2. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	71
CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	72
CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	73

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Từ viết nguyên nghĩa
BTCT	: Bê tông cốt thép
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	: Bảo vệ môi trường
CBCNV	: Cán bộ, công nhân viên
CP	: Cổ phần
CTRCNTT	: Chất thải rắn công nghiệp thông thường
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTR	: Chất thải rắn
EU	: Liên minh Châu Âu
HĐND	: Hội đồng nhân dân
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
STNMT	: Sở Tài nguyên và Môi trường
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
UBND	: Ủy ban nhân dân
XLNT	: Xử lý nước thải

DANH MỤC CÁC BẢNG

	Trang
Bảng 1.1-Danh mục thiết bị phục vụ cho sản xuất của cơ sở	8
Bảng 1.2-Nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ cho sản xuất của cơ sở.....	13
Bảng 1.3-Nhu cầu hóa chất phục vụ cho xử lý chất thải	13
Bảng 1.4-Nhu cầu sử dụng điện tính trung bình theo tại cơ sở.....	14
Bảng 1.5-Nhu cầu sử dụng nước theo tại cơ sở	17
Bảng 1.6-Toạ độ giới hạn Khu I và II theo GCN số CG 123756.....	18
Bảng 1.7- Toạ độ giới hạn Khu III theo GCN số CG 123756	19
Bảng 1.8- Toạ độ giới hạn khu đất được thuê lại, GCN số BI 486721	20
Bảng 1.9-Các hạng mục phục vụ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở.....	22
Bảng 1.10-Các hạng mục xây dựng về bảo vệ môi trường của cơ sở.....	23
Bảng 3.1-Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom và thoát nước mưa của cơ sở	30
Bảng 3.2-Thông số kỹ thuật của bể tự hoại tại nhà máy	37
Bảng 3.3-Thông số kỹ thuật của bể tách mỡ.....	38
Bảng 3.4-Thông số kỹ thuật của các bể xử lý nước thải.....	39
Bảng 3.5-Các thông số kỹ thuật thiết bị xử lý của hệ thống thu gom khí thải lò luyện.....	41
Bảng 3.6-Các thông số kỹ thuật thiết bị xử lý của hệ thống sơn	47
Bảng 3.7-Bảng tổng hợp chất thải nguy công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở	48
Bảng 3.8-Bảng tổng hợp chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở.....	49
Bảng 3.9-Các nội dung của cơ sở đã được điều chỉnh, thay đổi so với Đề án bảo vệ môi trường chi tiết	55
Bảng 4.1-Thông số và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải của cơ sở.....	57
Bảng 4.2-Thông số và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong khí thải của cơ sở	60
Bảng 4.3-Vị trí xả khí thải của cơ sở.....	60
Bảng 5.1-Kết quả phân tích khí thải đợt 1 năm 2022 của cơ sở	62
Bảng 5.2-Kết quả phân tích khí thải đợt 2 năm 2022 của cơ sở	62
Bảng 5.3-Kết quả phân tích khí thải đợt 3 năm 2022 của cơ sở	62
Bảng 5.4-Kết quả phân tích khí thải đợt 4 năm 2022 của cơ sở	63
Bảng 5.5-Kết quả phân tích nước thải đợt 1 năm 2022 của cơ sở	64
Bảng 5.6-Kết quả phân tích nước thải đợt 2 năm 2022 của cơ sở	64
Bảng 5.7-Kết quả phân tích nước thải đợt 3 năm 2022 của cơ sở	64
Bảng 5.8-Kết quả phân tích nước thải đợt 4 năm 2022 của cơ sở	65
Bảng 5.9-Kết quả phân tích khí thải đợt 1 năm 2023 của cơ sở	66
Bảng 5.10-Kết quả phân tích khí thải đợt 2 năm 2023 của cơ sở	66
Bảng 5.11-Kết quả phân tích khí thải đợt 3 năm 2023 của cơ sở	66
Bảng 5.12-Kết quả phân tích khí thải đợt 4 năm 2023 của cơ sở	67
Bảng 5.13-Kết quả phân tích nước thải đợt 1 năm 2023 của cơ sở	67
Bảng 5.14-Kết quả phân tích nước thải đợt 2 năm 2023 của cơ sở	68
Bảng 5.15-Kết quả phân tích nước thải đợt 3 năm 2023 của cơ sở	68
Bảng 5.16-Kết quả phân tích nước thải đợt 4 năm 2023 của cơ sở	68
Bảng 6.1-Kinh phí thực hiện cho hoạt động quan trắc môi trường hàng năm	71

DANH MỤC HÌNH VẼ

	Trang
Hình 1.1-Vị trí cơ sở trên bản đồ vệ tinh (Google Earth).....	1
Hình 1.2-Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8.....	2
Hình 1.3-Công nghệ sản xuất chung của Cơ sở	3
Hình 1.4-Công nghệ sản xuất bulong quang nhíp	4
Hình 1.5-Công nghệ sản xuất lò xo kéo, nén	5
Hình 1.6-Công nghệ sản xuất nhíp ô tô	6
Hình 1.7-Dây chuyền sơn tự động lá nhíp rời.....	7
Hình 1.8-Một số hình ảnh máy móc thiết bị chính của cơ sở	11
Hình 1.9-Một số sản phẩm của cơ sở	12
Hình 1.10-Khu I và II theo GCN số CG 123756.....	18
Hình 1.11-Khu III theo GCN số CG 123756	19
Hình 1.12-Diện tích đất được thuê lại, GCN số BI 486721	20
Hình 1.13-Quy mô diện tích của cơ sở	22
Hình 1.14-Mặt bằng tổng thể của cơ sở.....	24
Hình 1.15-Quy mô diện tích của cơ sở	25
Hình 3.1-Sơ đồ nguyên tắc hệ thống thoát nước chung của Cơ sở	28
Hình 3.2-Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa của Cơ sở	29
Hình 3.3-Sơ đồ hệ thống thoát nước ngoài nhà của Cơ sở	30
Hình 3.4-Hình ảnh hệ thống thu gom, thoát nước ngoài nhà của cơ sở	31
Hình 3.5-Sơ đồ thu gom và thoát nước thải của cơ sở	32
Hình 3.6-Hình ảnh hệ thống đường ống thu gom nước thải sinh hoạt của cơ sở	33
Hình 3.7-Sơ đồ thoát nước thải và vị trí xả nước thải của cơ sở.....	34
Hình 3.8-Hình ảnh điểm xả nước thải sinh hoạt của cơ sở	35
Hình 3.9-Quy trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt của Cơ sở	35
Hình 3.10-Sơ đồ nguyên lý hoạt động của bể tự hoại	36
Hình 3.11-Bể tự tách mỡ xử lý nước thải bếp ăn	37
Hình 3.12-Sơ đồ khối hệ thống xử lý nước thải của cơ sở	38
Hình 3.13-Sơ đồ hệ thống thu gom khí thải lò luyện	41
Hình 3.14-Vị trí các lò luyện của cơ sở	43
Hình 3.15-Vị trí các lò luyện của cơ sở	44
Hình 3.16-Quy trình xử lý bụi sơn của dây chuyền sơn.....	45
Hình 3.17-Quy trình xử lý bụi sơn của dây chuyền sơn tự động lá nhíp	45
Hình 3.18-Vị trí các 02 dây chuyền sơn của cơ sở.....	46
Hình 3.19-Hình ảnh 02 dây chuyền sơn của cơ sở.....	46
Hình 3.20-Nhà chứa chất thải nguy hại tại cơ sở	51

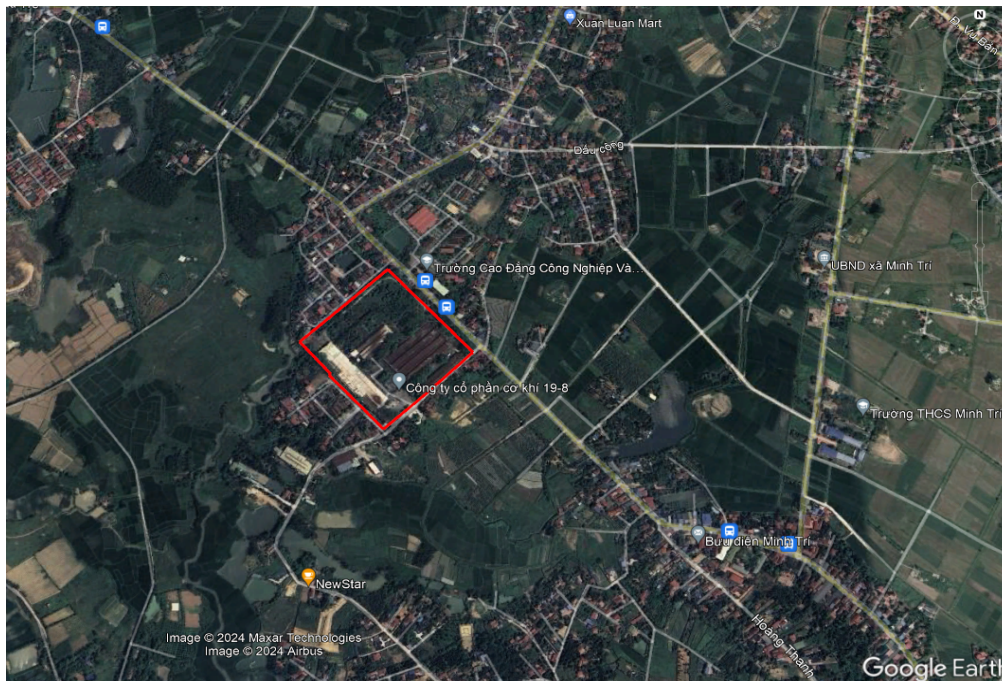
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ Cơ sở: Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8
- Địa chỉ: Thôn Thắng Trí, xã Minh Trí, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.
- Người đại diện theo pháp luật: Trần Tuấn Anh - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
- Điện thoại: 0243 599 5337; Fax: 0243 599 0488.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2500161619 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/01/2006, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 04/10/2021.

2. Tên cơ sở:

- Tên Cơ sở: Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8
- Địa chỉ cơ sở: Thôn Thắng Trí, xã Minh Trí, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 123756 và BI 486721, tổng diện tích đất: 68.224,5 m². Vị trí tiếp giáp của Cơ sở như sau:
 - + Phía Đông Bắc: tiếp giáp trực đường nối Quốc lộ 2 Minh Trí đi Xuân Hòa;
 - + Phía Đông Nam: tiếp giáp với đường liên thôn xã Minh Trí;
 - + Phía Tây Bắc: tiếp giáp khu tập thể trường Công nghiệp 3;
 - + Phía Tây Nam: tiếp giáp khu tập thể cán bộ công nhân viên Công ty.



Hình 1.1-Vị trí cơ sở trên bản đồ vệ tinh (Google Earth)

- Văn bản pháp lý về môi trường và các giấy phép môi trường thành phần của cơ sở:
 - + Quyết định số 658/QĐ-STNMT ngày 14/5/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của cơ sở Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8;

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8”

+ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 01.001040.T ngày 21/3/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội;

- Quy mô của cơ sở:

Cơ sở thuộc nhóm C, quy định tại Khoản 3, Điều 10, Luật Đầu tư công số: 39/2019/QH14. Theo đó:

+ Cơ sở thuộc đối tượng phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (trường hợp Cơ sở sản xuất đã đi vào vận hành chính thức có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý và phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải).

- Cơ quan có thẩm quyền cấp GPMT cho cơ sở: Căn cứ mục c khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường và Quyết định số 2984/QĐ-UBND ngày 07/6/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội thực hiện một số nội dung liên quan đến các thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường, giấy phép môi trường của cơ sở thuộc thẩm quyền cấp phép của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội. Nội dung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường được lập theo hướng dẫn tại Phụ lục X của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.



Hình 1.2-Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất sản xuất của cơ sở

Công suất sản xuất các sản phẩm theo đăng ký của cơ sở (nhíp ô tô; lò xo kéo, nén; vòng đệm vênh và các sản phẩm khác) như sau:

- Nhíp ô tô: 20.000 tấn/năm;
- Lò xo kéo, nén: 2.000 tấn/năm;

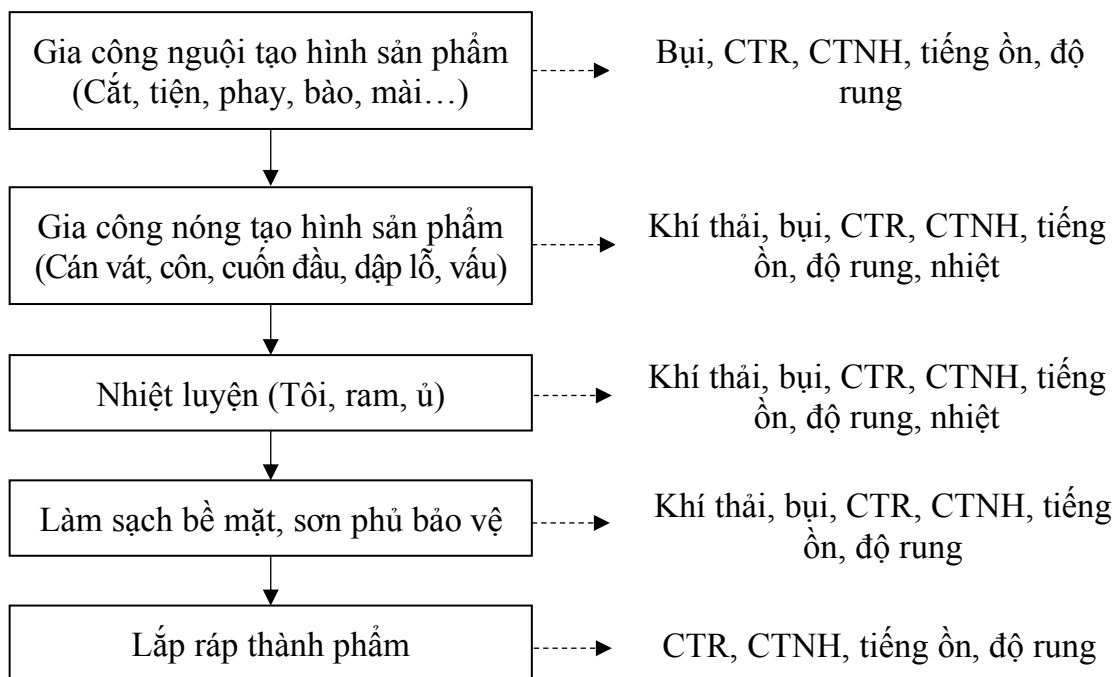
- Vòng đệm vênh: 10.000.000 chiếc/năm (tương đương 3,8 tấn/năm);
- Sản phẩm khác (quang nhíp, Bulông, êcu chịu lực, bạc, ốc nhíp, phụ kiện đường sắt, tấm đàn hồi, các sản phẩm cơ khí khác...): 100 tấn/năm.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

3.2.1. Quy trình công nghệ sản xuất

3.2.1.1. Công nghệ sản xuất chung

Quy trình sản xuất các sản phẩm của Công ty đều được chia thành 5 công đoạn sản xuất chính như sau:



Hình 1.3-Công nghệ sản xuất chung của Cơ sở

Các công đoạn sản xuất được thực hiện tại các phân xưởng sản xuất theo chức năng nhiệm vụ được giao. Máy móc, thiết bị để thực hiện các nguyên công được nhập của nước ngoài, trong nước hoặc Công ty tự chế tạo.

A. Gia công nguội tạo hình sản phẩm

Vật liệu nhập về dưới dạng cây có đường kính Ø10 – Ø30 dài 6.000mm, thanh phôi có chiều rộng (45-125mm), chiều dày (5-76mm), dài 6.000mm. Các cây, thanh thép qua nguyên công cắt được cắt ngắn theo từng bản vẽ tương ứng. Tùy theo yêu cầu của sản phẩm phôi sau cắt lần lượt qua các nguyên công khoan, tiện, phay, bào, mài...

B. Gia công nóng tạo hình sản phẩm

Tùy theo yêu cầu của sản phẩm phôi sau cắt lần lượt được nung nóng để thực hiện qua các nguyên công cán hình, đột, dập, cuốn đầu, uốn hình... Phôi nung nóng thực hiện trong các lò luyện nhiên liệu là khí than, điện.

C. Nguyên công nhiệt luyện

Các sản phẩm cần độ cứng, đàn hồi phải qua nguyên công nhiệt luyện. Hiện cơ sở có 3 lò tôi, 3 thùng dầu công nghiệp khối lượng khoảng 50m³/thùng, 2 lò ram để thực hiện nguyên công tôi và ram. Phôi nung nóng thực hiện trong các lò nung nhiên liệu là

khí than.

+ Quy trình tôi: Nung nóng → giữ nhiệt → nhúng, định hình trong bể dầu → vớt khỏi bể dầu.

+ Quy trình ram: Nung nóng → giữ nhiệt → nguội trong nước tuần hoàn.

D. Làm sạch và sơn bề mặt

Nguyên công phun bi làm sạch bề mặt được thực hiện trên máy phun bi.

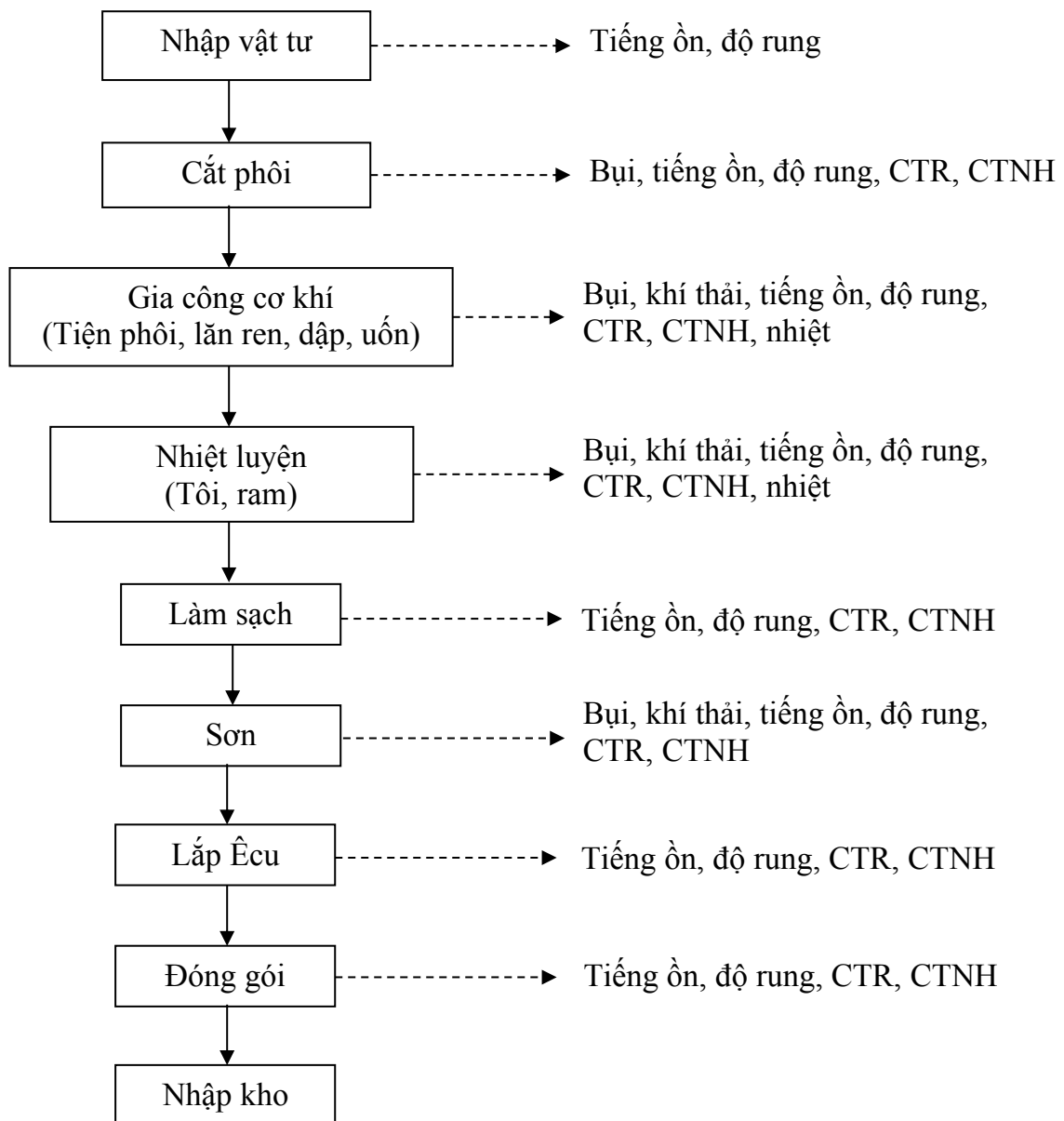
Nguyên công sơn được thực hiện trên dây chuyền sơn.

E. Lắp ráp thành phẩm

Các chi tiết sau khi sơn được chuyển đến dây chuyền lắp bộ để lắp bộ và khử ứng suất dư.

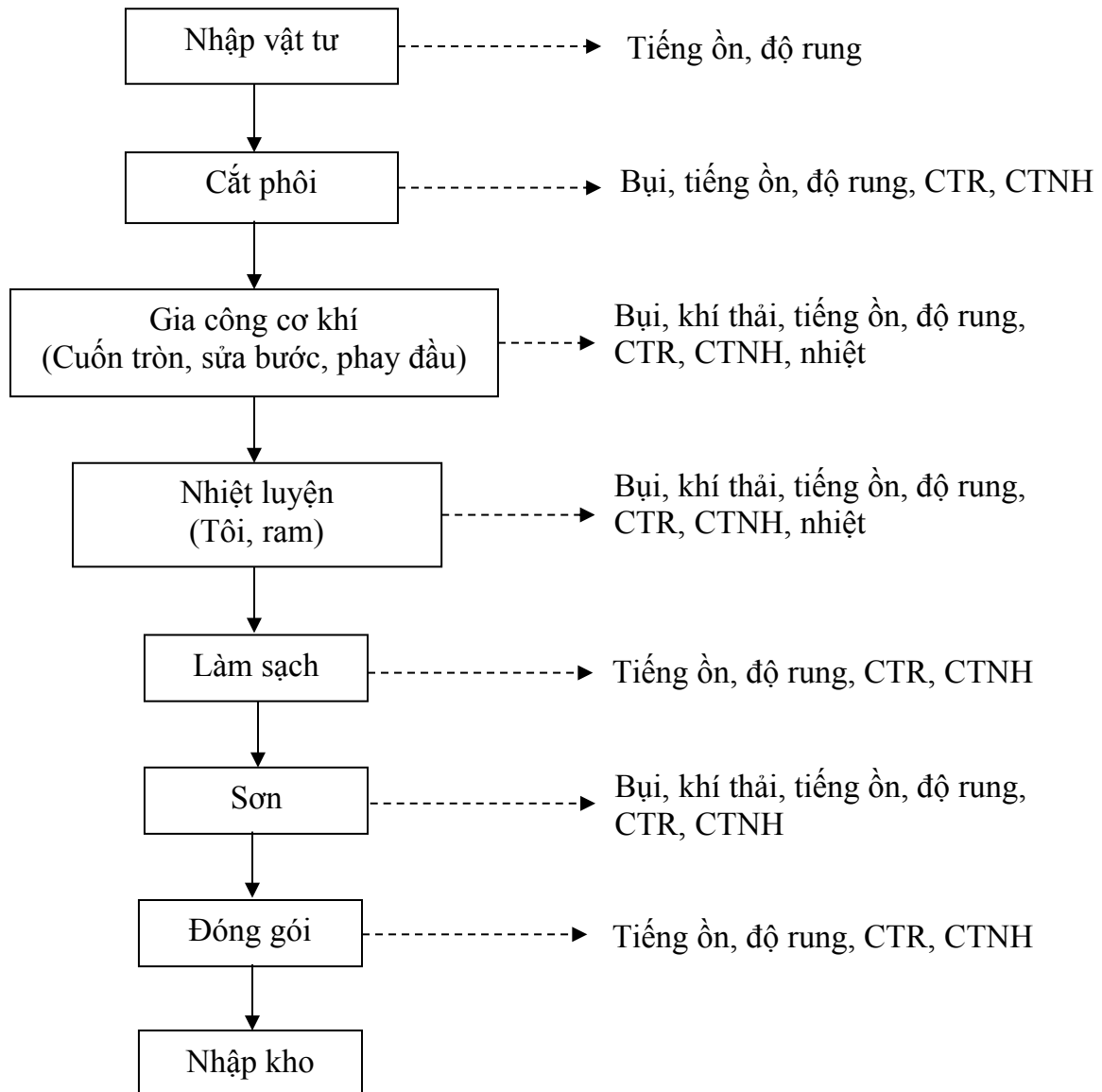
3.2.1.2. Công nghệ sản xuất các mặt hàng chính

A. Quy trình sản xuất bulong quang nhíp



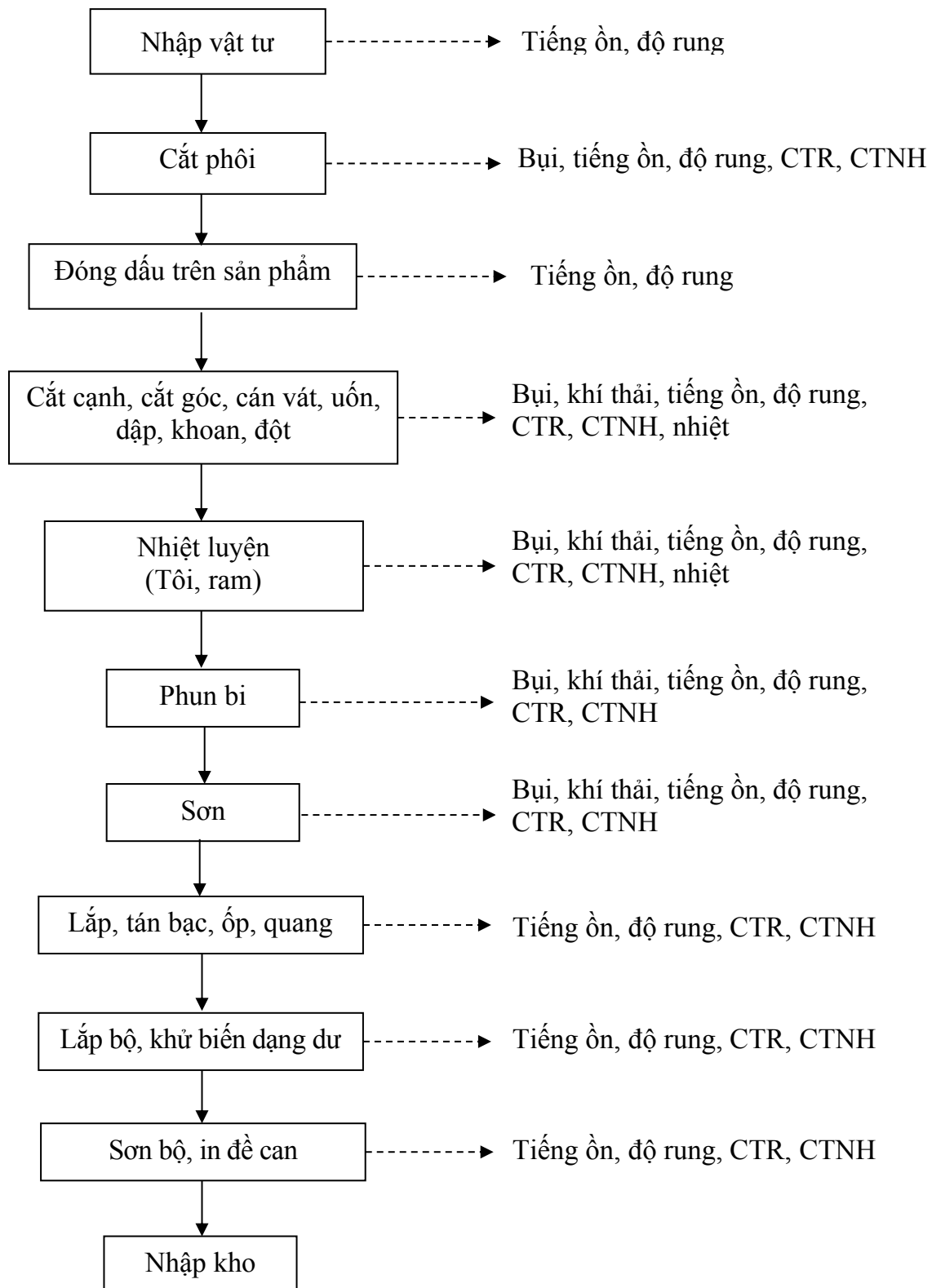
Hình 1.4-Công nghệ sản xuất bulong quang nhíp

B. Quy trình sản xuất lò xo kéo, nén



Hình 1.5-Công nghệ sản xuất lò xo kéo, nén

C. Quy trình sản xuất nhíp ô tô

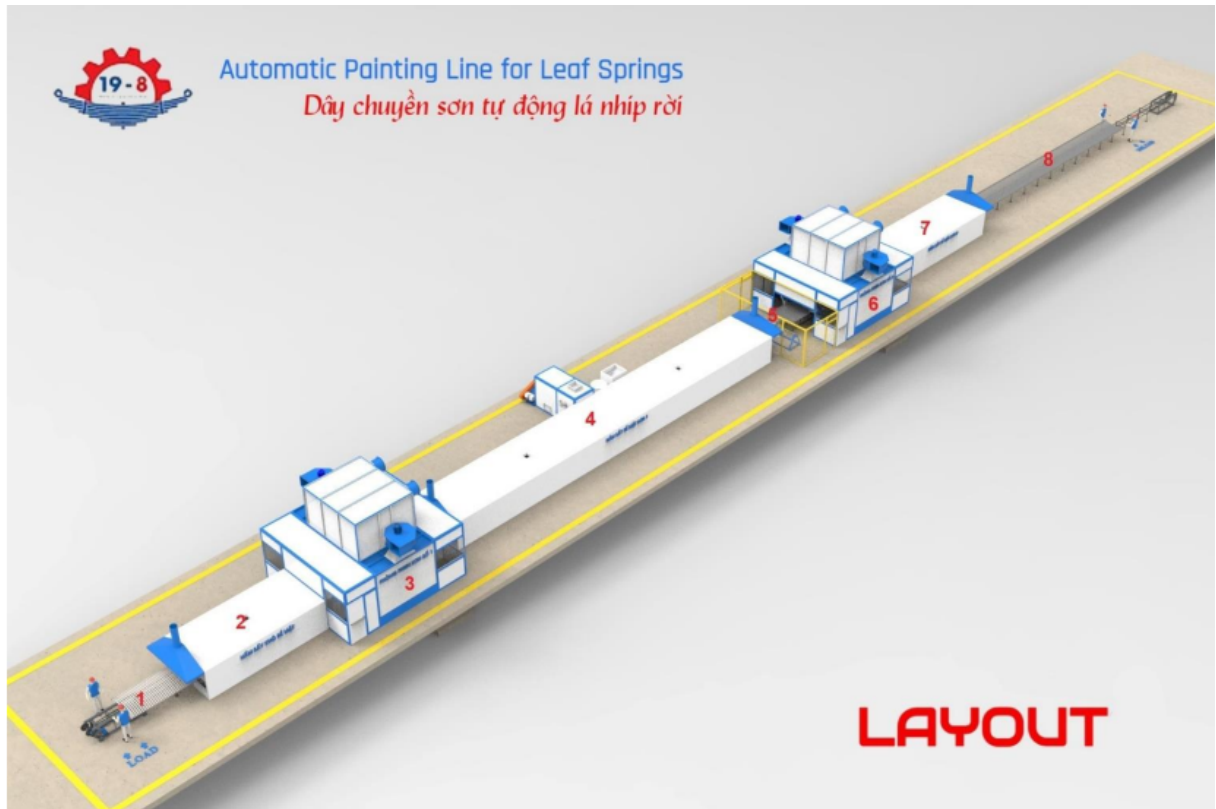


Hình 1.6-Công nghệ sản xuất nhíp ô tô

Quy trình công đoạn sơn tự động - lá nhíp:

Để nâng cao hiệu quả của công đoạn sơn lá nhíp, Cơ sở đã đầu tư thêm dây chuyền sơn lá nhíp tự động gồm có 08 công đoạn có thứ tự như sau: 1. Sản phẩm vào → 2. Hàm

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8”
sấy khô bề mặt sản phẩm → 3. Phun sơn (mặt trên) → 4. Hàm sấy sơn 1 → 5. Lật mặt
sản phẩm → 6. Phun sơn (mặt dưới) → 7. Hàm sấy sơn 2 → 8. Sản phẩm ra.



Hình 1.7-Dây chuyền sơn tự động lá nhíp rời

- Công đoạn 1: Sản phẩm lá nhíp được công nhân xếp lên bề mặt băng tải xích 1 và được kéo chạy tự động qua hàm sấy khô bề mặt sản phẩm.

- Công đoạn 2: Tại hàm sấy khô, sản phẩm sẽ được thổi khí nóng vào bề mặt để làm khô hơi nước trên bề mặt sản phẩm. Nhiệt độ sấy sẽ trong khoảng 40°C-50°C và sấy trong thời gian từ 5-6 phút (hệ thống sấy khô bề mặt sản phẩm chỉ cần chạy khi độ ẩm môi trường cao, bề mặt sơn sản phẩm có hơi nước).

- Công đoạn 3: Sản phẩm sau khi qua hàm sấy khô bề mặt được hệ thống băng tải xích 1 kéo chạy tự động qua buồng phun sơn 1. Tại buồng phun sơn 1 sản phẩm được robot phun sơn tự động (mặt trên) hoặc có thể phun sơn bằng công nhân.

Buồng phun sơn có quạt hút khí với hệ thống tách bụi sơn bằng màn nước chảy tràn cùng với filter lọc bụi loại chuyên dùng.

Kết hợp với hệ thống quạt hút khí là hệ thống quạt cấp khí vào buồng phun sơn với filter lọc bụi khí vào để sản phẩm không bị bám bụi trên bề mặt sơn.

- Công đoạn 4: Tại hàm sấy sơn 1, công nhân sẽ cài đặt nhiệt độ sấy tại tủ điều khiển của hàm sấy sơn để phù hợp với chủng loại sơn yêu cầu. Nhiệt độ sấy sơn sẽ trong khoảng 50°C-80°C và duy trì trong thời gian từ 15~20 phút.

- Công đoạn 5: Sản phẩm sau khi đi qua hàm sấy sơn 1 đã có bề mặt sơn khô, tiếp tục được hệ thống băng tải xích kéo chạy tự động đến bộ lật mặt. Bộ lật mặt sẽ gấp sản

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8”
phẩm và tự động lật mặt phía trên xuống dưới vào đưa vào băng tải xích 2.

- Công đoạn 6: Sản phẩm sau khi lật mặt được hệ thống băng tải xích 2 kéo chạy tự động qua buồng phun sơn 2. Tại buồng phun sơn 2 sản phẩm được robot phun sơn tự động mặt dưới sản phẩm hoặc có thể phun sơn bằng nhân công.

Buồng phun sơn 2 có quạt hút khí với hệ thống tách bụi sơn bằng màn nước chảy cùng với filter lọc bụi loại chuyên dùng.

- Công đoạn 7: Sản phẩm sau khi được phun sơn kín bề mặt được băng tải xích 2 kéo chạy tự động qua hầm sấy sơn 2.

Tại hầm sấy sơn 2, sản phẩm sẽ được thổi khí nóng vào bề mặt sơn để làm khô bề mặt sơn. Nhiệt độ sấy sẽ trong khoảng từ 40°C-50°C và duy trì trong thời gian từ 8~10 phút.

- Công đoạn 8: Sau khi qua hầm sấy sơn 2, sản phẩm sẽ được băng tải xích 2 kéo chạy tự động ra khu vực dỡ hàng. Công nhân sẽ lấy sản phẩm ra khỏi hệ thống băng tải xích 2 để chuyển công đoạn khác.

3.2.2. Máy móc, thiết bị dùng cho sản xuất

Danh mục máy móc, thiết bị dùng cho sản xuất được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 1.1-Danh mục thiết bị phục vụ cho sản xuất của cơ sở

STT	Tên thiết bị	Kí hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Tình trạng
1	Lò Ram (RW5-1800)	LR-01	Trung Quốc	2001	Mới 50%
2	Lò Ram	LR-02	Trung Quốc	2006	Mới 60%
3	Máy tôi + Lò tôi (RP11-200)	MTD-01	Trung Quốc	2001	Mới 50%
4	Máy tôi + Lò tôi (RP11-200)	MTD-02	Trung Quốc	2011	Mới 80%
5	Máy tôi + Lò tôi (RP11-200)	MTD-03	Trung Quốc	2011	Mới 80%
6	Hệ thống sơn 1	MS-01	Trung Quốc	2006	Mới 70%
7	Hệ thống sơn 2 (tự động)	MS-02	Trung Quốc	2024	Mới 100%
8	Máy phun bi (PW-200H)	MPB-01	Trung Quốc	2001	Mới 50%
9	Máy phun bi	MPB-02	Trung Quốc	2006	Mới 70%
10	Máy lắp bộ (ZZ-I)	LAB-01	Trung Quốc	2006	Mới 70%
11	Máy cán vát (BZS-100H)	CAV-01	Trung Quốc	2006	Mới 70%
12	Máy cán vát (BZS-100H)	CAV-02	Trung Quốc	2006	Mới 70%
13	Máy cuốn đầu (ER-H)	RCD-01	Trung Quốc	2001	Mới 50%
14	Máy cuốn đầu	RCD-02	Trung Quốc	2010	Mới 70%
15	Máy doa đứng (278H)	MĐĐ-01	Liên Xô	1970	Mới 40%
16	Máy mài phẳng (3B722-M)	MMP-01	Liên Xô	1970	Mới 40%
17	Máy mài vô tâm (R100-GE)	MVT-01	Liên Xô	1970	Mới 40%

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8”

STT	Tên thiết bị	Kí hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Tình trạng
18	Máy bào (7M36)	MB-01	Liên Xô	1970	Mới 40%
19	Máy mài hai đá	MHD-01	Liên Xô	1970	Mới 40%
20	Máy mài hai đá	MHD-02	Liên Xô	1970	Mới 40%
21	Máy hàn xoay chiều CT3	MH-01	Liên Xô	2001	Mới 50%
22	Trạm phân phối	TBA-01	Liên Xô	2001	Mới 50%
23	Đường dây sản xuất	SS-01	Liên Xô	2001	Mới 50%
24	Máy bơm nước làm mát	MBN.S-01	Trung Quốc	2012	Mới 80%
25	Máy ép thủy lực (2135M)	MEP-01	Việt Nam	2012	Mới 70%
26	Máy ép thủy lực (2135M)	MEP-02	Việt Nam	2012	Mới 80%
27	Máy ép thủy lực (2135M)	MEP-03	Việt Nam	2012	Mới 80%
28	Máy dập (Taiyo) 150T	MD-01	Nhật Bản	2012	Mới 80%
29	Máy dập (LX) 80T	MD-02	Liên Xô	2012	Mới 80%
30	Máy dập (KG-115) 63T	MD-03	Liên Xô	2012	Mới 80%
31	Máy dập (KD 1428) 63T	MD-04	Liên Xô	1970	Mới 40%
32	Máy dập (DSK) 70T	MD-05	Nhật Bản	1970	Mới 40%
33	Máy dập (NHAT) 10T	MD-06	Nhật Bản	1970	Mới 40%
34	Máy dập (DSK) 70T	MD-07	Nhật Bản	1970	Mới 40%
35	Máy dập (TQ) 15T	MD-08	Trung Quốc	1970	Mới 40%
36	Máy dập (VN) 40T	MD-09	Việt Nam	1970	Mới 40%
37	Máy dập (CP-80 NHAT) 80T	MD-10	Nhật Bản	1970	Mới 40%
38	Máy dập (NR-22 NHAT) 22T	MD-11	Nhật Bản	1970	Mới 40%
39	Máy dập (VN) 63T	MD-12	Nhật Bản	1970	Mới 40%
40	Máy dập (JP-IP15 NHAT)	MD-13	Nhật Bản	1970	Mới 40%
41	Máy dập (PGA-70A NHAT) 70T	MD-14	Nhật Bản	1970	Mới 40%
42	Máy dập (TQ) 15T	MD-15	Nhật Bản	1970	Mới 40%
43	Máy dập (NHAT) 70T	MD-16	Nhật Bản	1970	Mới 40%
44	Máy dập (AG-RRA) 200T	MD-17	Liên Xô	1970	Mới 40%
45	Máy dập (LX) 100T	MD-18	Liên Xô	1970	Mới 40%
46	Máy dập (RA-260) 70T	MD-19	Liên Xô	1970	Mới 40%
47	Máy dập (J2-63A TQ) 63T	MD-20	Nhật Bản	1970	Mới 40%
48	Máy dập (J23 – 16T)	MD21	Nhật Bản	1970	Mới 40%
49	Máy khoan đứng (2H135)	MK-01	Liên Xô	1970	Mới 40%
50	Máy khoan cần (2A135)	MK-02	Liên Xô	1970	Mới 40%
51	Máy khoan đứng (K125)	MK-03	Liên Xô	1970	Mới 40%

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8”

STT	Tên thiết bị	Kí hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Tình trạng
52	Máy khoan đứng (2H135)	MK-04	Liên Xô	1970	Mới 40%
53	Máy khoan cần (2A55)	MK-05	Liên Xô	1970	Mới 40%
54	Máy tiện (1K62)	MT-01	Liên Xô	1970	Mới 40%
55	Máy tiện (TUDA)	MT-02	Nhật Bản	1970	Mới 40%
56	Máy tiện (1K62)	MT-03	Liên Xô	1970	Mới 40%
57	Máy tiện (TSL650A)	MT-04	Liên Xô	1970	Mới 40%
58	Máy tiện (T620)	MT-05	Liên Xô	1970	Mới 40%
59	Máy tiện (1A616)	MT-06	Liên Xô	1970	Mới 40%
60	Máy tiện (1K62)	MT-07	Liên Xô	1970	Mới 40%
61	Máy tiện (1A616)	MT-08	Liên Xô	1970	Mới 40%
62	Máy tiện (1M63)	MT-09	Liên Xô	1970	Mới 40%
63	Máy phay (6H11) No10877	MP-01	Liên Xô	1970	Mới 40%
64	Máy phay (6H11) No6684	MP-02	Liên Xô	1970	Mới 40%
65	Máy phay (6H81)	MP-03	Liên Xô	1970	Mới 40%
66	Máy phay (6M82)	MP-04	Liên Xô	1970	Mới 40%
67	Máy phay (6P82)	MP-05	Liên Xô	1970	Mới 40%
68	Máy phay (6P82)	MP-06	Liên Xô	1970	Mới 40%
69	Máy phay (NHAT)	MP-07	Nhật Bản	1970	Mới 40%
70	Máy nén khí (HW10012)	PA-01	Đài Loan	1970	Mới 40%
71	Máy nén khí (PUMA)	PA-02	Đài Loan	1970	Mới 40%
72	Máy nén khí (HW10012)	PA-03	Đài Loan	1970	Mới 40%
73	Máy lăn ren (Z28-80)	RL-02	Nhật Bản	1970	Mới 40%
74	Lò sinh khí than (gồm cả HT)	ZMφ-2.6	Trung Quốc	1970	Mới 40%
75	Máy cắt tôn	MCT-01	Nhật Bản	2012	Mới 80%
76	Máy cắt tôn	MCT-02	Việt Nam	2012	Mới 80%
77	Máy cắt thép	MCH-01	Việt Nam	2012	Mới 80%
78	Máy phát điện	MPĐ-01	Nhật Bản	2012	Mới 80%
79	Máy thử tải ZF-100	MTT-01	Trung Quốc	2001	Mới 80%
80	Máy thử mỏi PSJ-100	MTM-01	Trung Quốc	2001	Mới 80%
81	Cổng trục 5T	CT-01	Việt Nam	2012	Mới 80%
82	Máy cắt thủy lực	CTL-01	Việt Nam	2012	Mới 80%
83	Máy ép thủy lực 4 xilanh	MEP4-04	Việt Nam	2012	Mới 80%

(Nguồn: Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8)

Một số hình ảnh máy móc thiết bị của cơ sở:



Hình ảnh Lò tôi



Hình ảnh Lò ram



Hình ảnh máy cán



Hình ảnh hệ thống sơn

Hình 1.8-Một số hình ảnh máy móc thiết bị chính của cơ sở

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của Cơ sở là nhíp ô tô; lò xo kéo, nén; vòng đệm vênh và các sản phẩm khác. Cụ thể:

- * **Nhíp ô tô:** Sản lượng: 20.000 tấn/năm
 - Dấu hiệu nhận biết: Logo 19-8, SVN, SGK được dập chìm hoặc in trên mỗi lá nhíp.
 - Vật liệu: SUP9-SUP11A hoặc tương đương.
 - Chiều rộng: đến 180 mm
 - Chiều dày: đến 76mm
 - Chiều cao độ võng lá nhíp: 500mm
 - Độ dài lá nhíp: đến 2500mm
 - Tiêu chuẩn sản xuất: DIN 2094:2006
- * **Lò xo kéo, nén:** Sản lượng: 2.000 tấn/năm
 - Vật liệu chế tạo: SUP10 hoặc tương đương.
 - Đường kính dây: 8 – 25mm
 - Đường kính lò xo: đến 300mm
 - Chiều cao lò xo: đến 700mm
 - Bước xoắn: đến 150mm
 - Tiêu chuẩn sản xuất: TCVN 2031-77
- * **Vòng đệm vênh:** Sản lượng: 10.000.000 chiếc/năm (tương đương 3,8 tấn/năm)
 - Vật liệu chế tạo: SUP9 hoặc tương đương
 - Đường kính trong: 16-100mm
 - Thiết diện: Vuông, tròn, dẹt
 - Tiêu chuẩn sản xuất: TCVN 130-77
- * **Sản phẩm khác:** Sản lượng: 100 tấn/năm
 - Bao gồm: Quang nhíp, Bulông, êcu chịu lực, bạc, ốc nhíp, phụ kiện đường sắt, tấm đàn hồi, các sản phẩm cơ khí khác...



Hình 1.9-Một số sản phẩm của cơ sở

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng

Nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu sử dụng phục vụ sản xuất theo tháng của cơ sở được thống kê tại bảng sau:

Bảng 1.2-Nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ cho sản xuất của cơ sở

STT	Loại nguyên liệu, nhiên liệu	Đơn vị tính	Khối lượng
Nguyên liệu			
1	Thép hình	tấn/năm	800
2	Thép cây	tấn/năm	19.800
3	Sơn các loại	tấn/năm	1.720
4	Que hàn	tấn/năm	7
Nhiên liệu			
1	Than đá	tấn/năm	1.800
2	Dầu công nghiệp	tấn/năm	30
3	Mỡ chì	tấn/năm	1

(Nguồn: Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8)

Nhu cầu hoá chất sử dụng cho xử lý chất thải được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.3-Nhu cầu hóa chất phục vụ cho xử lý chất thải

TT	Tên hóa chất	Đơn vị	Khối lượng
1	Chế phẩm vi sinh	Kg/tháng	36
2	Clorin	Viên/tháng	10

(Nguồn: Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8)

4.2. Nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.2.1. Nhu cầu sử dụng điện và nguồn cung cấp điện

4.2.1.1. Nguồn cung cấp điện

Nguồn điện phục vụ cho hoạt động của cơ sở được cấp bởi Công ty điện lực Hà Nội cấp về 01 trạm biến áp công suất 500kVA đặt góc Đông Nam cơ sở, gần khu vực đặt máy phát điện. Lưới điện của thành phố rất ổn định cho sinh hoạt và hoạt động sản xuất vì vậy đảm bảo nguồn cung cấp điện cho cơ sở.

Cơ sở trang bị 01 máy phát điện dự phòng công suất 350KVA để đảm bảo cho hoạt động của cơ sở được liên tục và 02 máy phát điện dự phòng công suất 20KVA và 250KVA sử dụng cho PCCC. Máy phát điện được sử dụng khi lưới điện của thành phố gặp sự cố. Nhiên liệu sử dụng cho máy phát điện là dầu DO với khối lượng sử dụng 200 lít/giờ chạy máy.

4.2.1.2. Nhu cầu sử dụng điện

Căn cứ theo hoá đơn thu phí sử dụng điện năm 2023 và Quý I năm 2024 của Cơ sở, nhu cầu sử dụng điện theo tháng tại cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.4-Nhu cầu sử dụng điện tính trung bình theo tại cơ sở

TT	Thời gian	Số lượng (kW/tháng)
I	Năm 2023 (Trung bình tháng trong năm)	122.226
-	Tháng 1	58.080
-	Tháng 2	125.600
-	Tháng 3	131.360
-	Tháng 4	131.200
-	Tháng 5	112.000
-	Tháng 6	131.680
-	Tháng 7	119.840
-	Tháng 8	133.920
-	Tháng 9	127.360
-	Tháng 10	131.040
-	Tháng 11	125.920
-	Tháng 12	138.720
II	Năm 2024 (Từ tháng 1 đến tháng 11)	142.560
-	Tháng 1	146.720
-	Tháng 2	94.080
-	Tháng 3	179.840
-	Tháng 4	149.600
-	Tháng 5	
-	Tháng 6	
-	Tháng 7	
-	Tháng 8	
-	Tháng 9	
-	Tháng 10	
-	Tháng 11	

(Nguồn: Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8)

Như vậy, điện năng tiêu thụ tại cơ sở trong năm 2023 đạt trung bình khoảng 122.226 kW/tháng và 04 tháng đầu năm 2024 là 142.560 kW/tháng.

4.2.2. Nhu cầu sử dụng nước và nguồn cung cấp nước

4.2.2.1. Nguồn cung cấp nước

- *Cấp nước sinh hoạt:* Nước sinh hoạt phục vụ cho cán bộ công nhân viên được lấy từ nguồn nước sạch do Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc cung cấp tại đường ống phía cổng ra vào của cơ sở. Từ đường ống cấp nước, nước được dẫn về 01 bể chứa bằng BTCT dung tích 20m³ để dự trữ và cấp nước cho sinh hoạt. Từ bể chứa nhờ 01 bơm công suất 10m³/h và đường ống kẽm D50 nước được bơm lên 04 bồn chứa nước trên mái bằng inox dung tích mỗi bồn 5m³ để cấp nước cho khu nhà bếp, nhà điều hành, khu văn phòng.

- *Cấp nước sản xuất*: Nước phục vụ cho sản xuất được lấy từ nguồn nước sạch do Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc cung cấp tại đường ống phía sau cơ sở, nước được dẫn trực tiếp theo đường ống kẽm D50 dẫn về các bể sử dụng cho sản xuất bao gồm:

+ 01 bể nổi bằng BTCT dung tích 48m^3 (kích thước $6,0 \times 4,0 \times 2,0\text{m}$) đặt ngầm dưới lò sinh khí để chứa nước cấp cho hệ thống tuần hoàn nước làm mát lò sinh khí.

+ 02 bể nổi bằng BTCT dung tích $22,5\text{m}^3$ (kích thước $5,0 \times 3,0 \times 1,5\text{m}$) và 110m^3 (kích thước $20,0 \times 2,2 \times 2,5\text{m}$) để chứa nước cấp cho hệ thống tuần hoàn nước làm mát bơm dầu lò tôi (nhờ 02 bơm công suất $5,5\text{kW}$).

+ 03 bể bằng BTCT (01 bể dung tích 3m^3 , 02 bể dung tích 15m^3) xây ngầm dưới khu vực phun sơn để chứa nước cấp cho hệ thống tuần hoàn nước dập bụi sơn.

+ 02 bể chứa nước bằng BTCT dung tích 25m^3 (kích thước $20,0 \times 2,5 \times 0,5\text{m}$) xây ngầm dưới lò ram để làm mát các sản phẩm sau ram.

- *Cấp nước PCCC*: Tại cơ sở bố trí 02 bể chứa nước chữa cháy dung tích lần lượt là 20m^3 (bằng BTCT, sử dụng chung cho sinh hoạt, kích thước $5,0 \times 2,0 \times 2,0\text{m}$, xây nổi phía sau nhà bảo vệ) và 288m^3 (bằng BTCT, kích thước $8,0 \times 6,0 \times 6,0\text{m}$, xây nửa nổi nửa chìm sau cơ sở. Từ bể chứa nước dung tích 20m^3 nhờ 02 bơm công suất 22kW (cột áp $86,1-70,2\text{m}$) và từ bể chứa nước dung tích 288m^3 nhờ 02 bơm công suất 75kW (cột áp $89,6-71,7\text{m}$) nước được dẫn về 15 họng chữa cháy bằng đường ống kẽm D100. Các họng chữa cháy đặt tại khu vực đường bao quanh các phân xưởng.

Tại khu vực bể chứa nước dung tích 288m^3 có bố trí 01 máy phát điện dự phòng công suất 250kVA , khu vực bể chứa nước dung tích 20m^3 bố trí 01 máy phát điện dự phòng công suất 20kVA sử dụng riêng để vận hành các thiết bị sử dụng PCCC.

4.2.2.2. Nhu cầu sử dụng nước

A. Nhu cầu cấp nước theo tính toán:

- Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt: $04\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$. Cụ thể:

+ Tại cơ sở có khoảng 120 cán bộ, nhân viên làm việc. Với định mức sử dụng nước $25\text{ lít}/\text{người}/\text{ngày đêm}$ (theo TCXDVN 33-2006 - Cấp nước, mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế) thì nhu cầu sử dụng nước mục đích sinh hoạt của cơ sở: $120 \times 25 = 3.000\text{ lít}/\text{ngày đêm} = 3,0\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Nhu cầu sử dụng nước nhà bếp: Trung bình mỗi ngày sẽ có khoảng 40 suất ăn, định mức $25\text{ lít}/\text{suất}$ (căn cứ theo TCVN 4513:1988 - Cấp nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế - PCCC) thì lượng nước sử dụng để nấu ăn tại cơ sở: $25 \times 40 = 1.000\text{ lít}/\text{ngày đêm} = 1,0\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nhu cầu sử dụng nước cho mục đích sản xuất (toàn bộ lượng nước cấp sản xuất hàng ngày của cơ sở phần lớn phục vụ nhu cầu làm mát cho máy móc, thiết bị do bay hơi, nên cơ sở không phát sinh nước thải sản xuất) khoảng $27,7\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$. Cụ thể như sau:

+ Lượng nước bổ sung cho hệ thống làm mát dầu tại 03 lò tôi ($3,5\text{ m}^3/\text{ngày/lò}$) do bay hơi: $10,5\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Lượng nước bổ sung cho hệ thống làm mát các sản phẩm sau ram ($06\text{ m}^3/\text{ngày/lò}$) do bay hơi: $12,0\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8”

+ Lượng nước bổ sung cho hệ thống làm mát lò sinh khí do bay hơi: 5,0 m³/ngày đêm.

+ Lượng nước bổ sung cho hệ thống tuần hoàn đập bụi sơn do bay hơi: 0,2 m³/ngày đêm.

B. Nhu cầu sử dụng nước theo thực tế:

Căn cứ vào hóa đơn tiền nước năm 2023 và 04 tháng đầu năm 2024 (Mã đồng hồ 25/SX-XH_1: sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt; Mã đồng hồ 12/SX-XH_2 sử dụng nước cho mục đích sản xuất) của cơ sở được thống kê tại bảng dưới đây:

Bảng 1.5-Nhu cầu sử dụng nước theo tại cơ sở

TT	Thời gian	Số lượng (m^3 /tháng)	
		Sinh hoạt	Sản xuất
I	Năm 2023		
-	Tháng 1	44	692
-	Tháng 2	37	990
-	Tháng 3	98	835
-	Tháng 4	99	674
-	Tháng 5	260	845
-	Tháng 6	104	671
-	Tháng 7	157	716
-	Tháng 8	75	828
-	Tháng 9	130	778
-	Tháng 10	43	898
-	Tháng 11	105	835
-	Tháng 12	205	762
II	Năm 2024		
-	Tháng 1	205	762
-	Tháng 2	210	732
-	Tháng 3	161	670
-	Tháng 4	281	1014
-	Tháng 5	208	716
-	Tháng 6	117	893
-	Tháng 7	127	902
-	Tháng 8	290	876
-	Tháng 9	297	1031
-	Tháng 10	300	1172
-	Tháng 11	273	1368
	Trung bình tháng	166	854

(Nguồn: Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8)

Theo bảng 1.5, nhu cầu sử dụng nước lớn nhất của Cơ sở trong năm 2023 năm 2024 (từ tháng 1 đến tháng 11) nước sử dụng cho sinh hoạt trung bình đạt 166 m^3 /tháng (tức đạt 5,5 m^3 /ngày đêm) và nước sử dụng cho sản xuất trung bình đạt 854 m^3 /tháng (tức đạt 28,4 m^3 /ngày đêm).

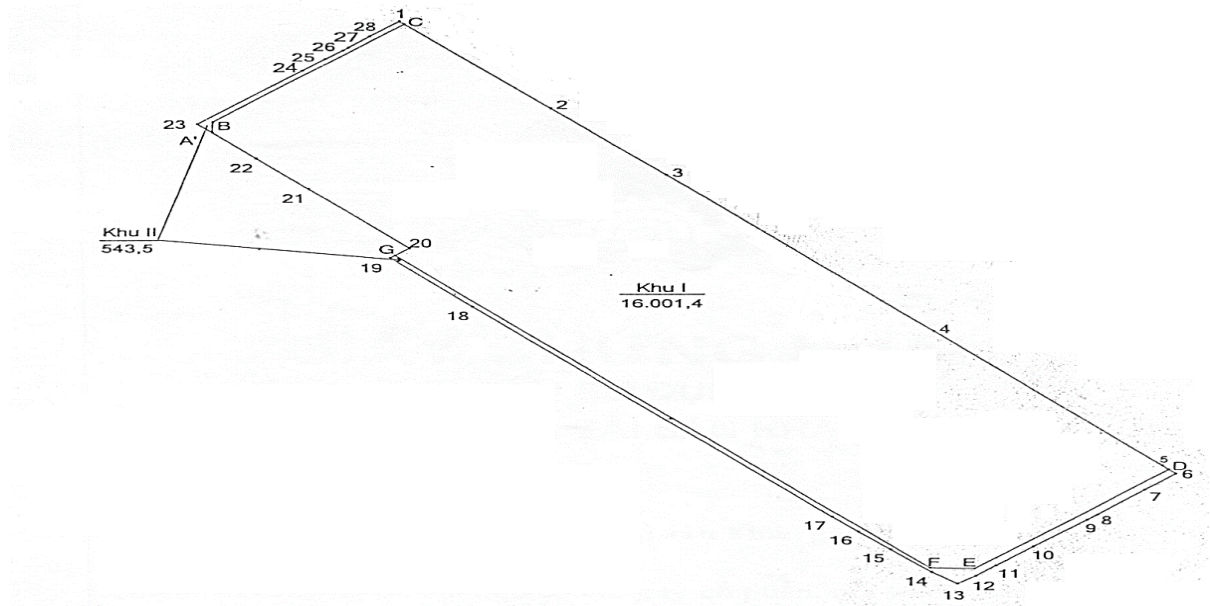
5. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở

5.1. Quy mô các hạng mục công trình của cơ sở

Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8 được thành lập ngày 06/6/1979 theo Quyết định số 137 CL/TC của Bộ Cơ khí Luyện kim, với tên gọi ban đầu là Nhà máy Đại tu ô tô Kim Anh. Nhiệm vụ chính của cơ sở là sửa chữa đại tu và sản xuất phụ tùng ô tô. Năm 1983, cơ sở đổi tên là Nhà máy Ô tô số 7 và chuyển sang Cục vận tải Ô tô trực thuộc Bộ Giao

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8”
thông Vận tải. Năm 1986, cơ sở chuyển sang Cục cơ khí - Bộ Giao thông vận tải với tên là Nhà máy Ô tô 19-8. Năm 1993, theo Quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước, cơ sở đổi tên là Nhà máy Cơ khí Giao thông vận tải 19-8 thuộc liên hiệp cơ khí GTVT với nhiệm vụ mới là sản xuất phụ tùng ô tô và phụ kiện đường sắt. Năm 1996, theo Quyết định số 1465 QĐ/TCCB-LĐ ngày 15 tháng 06 năm 1996 của Bộ Giao thông vận tải, nhà máy đổi tên là Công ty Cơ khí 19-8.

Diện tích ban đầu của cơ sở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 123756 là 20.671,5 m², tọa độ giới hạn khu đất được thể hiện ở bảng dưới đây:



Hình 1.10-Khu I và II theo GCN số CG 123756

Bảng 1.6-Tọa độ giới hạn Khu I và II theo GCN số CG 123756

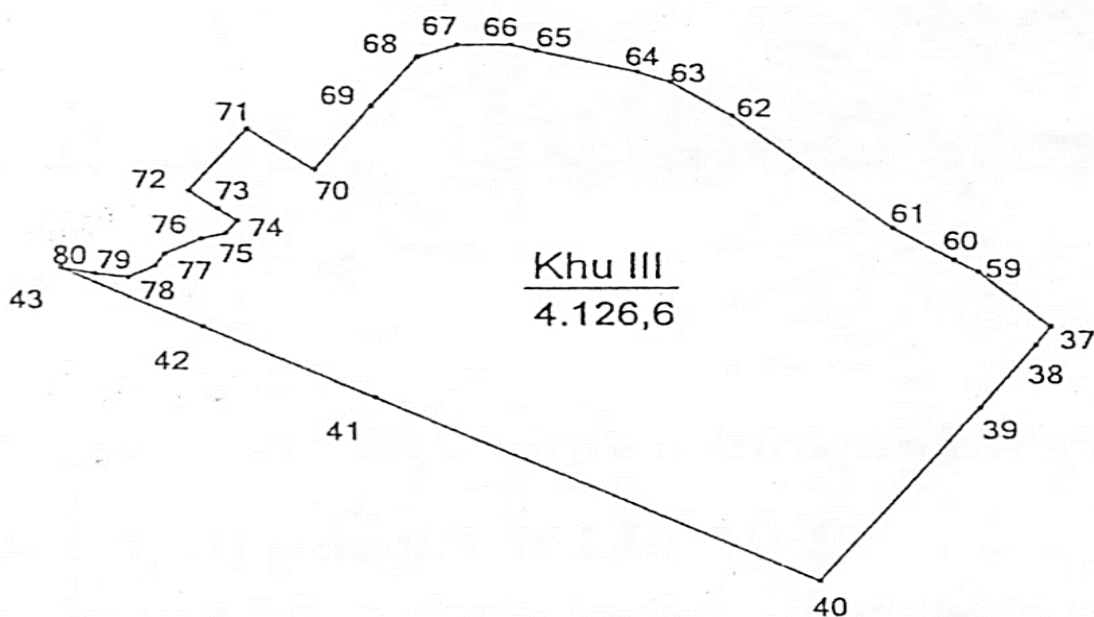
Stt	Tên mốc	Tọa độ mốc giới	
		X (m)	Y (m)
1	1	2353217.89	576582.42
2	2	2353182.54	576616.06
3	3	2353155.83	576641.55
4	4	2353092.56	576700.38
5	5	2353037.91	576751.43
6	6	2353034.66	576754.49
7	7	2353028.15	576747.51
8	8	2353018.12	576736.91
9	9	2353016.03	576734.56
10	10	2353005.11	576722.80
11	11	2352997.35	576714.47

Stt	Tên mốc	Tọa độ mốc giới	
		X (m)	Y (m)
19	19	2353122.22	576580.49
20	20	2353126.07	576584.80
21	21	2353150.00	576562.29
22	22	2353162.38	576550.64
23	23	2353176.29	576537.625
24	24	2353197.83	576561.02
25	25	2353202.53	576565.94
26	26	2353207.23	576571.01
27	27	2353205.97	576569.74
28	28	2353211.76	576575.81
29	A'	2353172.84	576540.85

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8”

12	12	2352993.04	576709.95
13	13	2352989.81	576705.86
14	14	2352994.56	576700.19
15	15	2353003.83	576691.11
16	16	2353011.19	576683.90
17	17	2353017.27	576678.23
18	18	2353102.44	576598.87

30	B	2353177.10	576541.00
31	C	2353216.73	576583.53
32	D	2353036.37	576752.88
33	E	2352996.00	576709.65
34	F	2352996.35	576699.77
35	G	2353123.23	576581.61



Hình 1.11-Khu III theo GCN số CG 123756

Bảng 1.7- Toạ độ giới hạn Khu III theo GCN số CG 123756

Tên mốc	Tọa độ mốc giới	
	X (m)	Y (m)
37	2352922.53	576577.99
38	2352920.00	576576.45
39	2352911.21	576570.47
40	2352886.73	576553.11
41	2352912.69	576504.38
42	2352922.71	576485.54
43	2352931.03	576469.83
59	2352930.11	576570.31
60	2352931.78	576567.61
61	2352936.18	576560.88
62	2352952.05	576543.26

Tên mốc	Tọa độ mốc giới	
	X (m)	Y (m)
67	2352962.07	576513.14
68	2352960.41	576508.89
69	2352953.55	576503.72
70	2352944.54	576497.60
71	2352950.41	576490.21
72	2352941.74	576483.91
73	2352939.15	576486.99
74	2352937.44	576489.23
75	2352935.69	576487.89
76	2352935.02	576485.19
77	2352932.91	576481.40

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8”

63	2352956.77	576536.47
64	2352958.20	576532.81
65	2352961.13	576521.81
66	2352962.04	576519.12

78	2352931.25	576480.24
79	2352929.64	576477.30
80	2352930.17	576473.62

Năm 2011, Công ty Liên doanh Sản xuất ô tô Daihatsu Vietindo giải thể, UBND thành phố Hà Nội đã cho phép Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8 được thuê diện tích đất đã thu hồi của Công ty Liên doanh Sản xuất ô tô Daihatsu Vietindo cùng với các công trình đã xây dựng để sản xuất công nghiệp theo Quyết định số 3175/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2011. Diện tích được thuê lại theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 486721, tọa độ giới hạn khu đất được thể hiện ở bảng dưới đây:



Hình 1.12-Diện tích đất được thuê lại, GCN số BI 486721

Bảng 1.8- Tọa độ giới hạn khu đất được thuê lại, GCN số BI 486721

Stt	Tên mốc	Tọa độ mốc giới	
		X (m)	Y (m)
1	1	2353347.58	576720.79
2	2	2353269.90	576793.58
3	3	2353260.57	576802.71
4	4	2353258.69	576804.49
5	5	2353257.93	576805.20

Stt	Tên mốc	Tọa độ mốc giới	
		X (m)	Y (m)
26	25'	2353036.36	576752.89
27	26	2353037.91	576751.43
28	27	2353092.56	576700.38
29	28	2353155.83	576641.55
30	29	2353182.54	576616.06

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8”

6	6	2353253.60	576809.24
7	7	235252.59	576810.20
8	8	2353246.99	576815.44
9	9	2353240.67	576821.40
10	10	2353236.27	576825.49
11	11	2353212.05	576848.05
12	12	2353188.91	576869.69
13	13	2353184.03	576874.34
14	14	2353182.08	576876.07
15	15	2353176.14	576881.70
16	16	2353164.21	576892.96
17	17	2353154.23	576881.89
18	18	2353142.62	576869.56
19	19	2353135.92	576862.28
20	20	2353123.62	576849.20
21	21	2353105.37	576829.70
22	22	2353070.63	576792.68
23	23	2353060.05	576781.35
24	24	2353052.00	576772.65
25	25	2353034.66	576754.49

31	51'	2353216.59	576583.66
32	51	2353217.89	576582.42
33	52	2353222.16	576587.05
34	53	2353229.65	576594.96
35	54	2353235.89	576601.75
36	55	2353243.84	576610.25
37	56	2353251.03	576617.97
38	57	2353258.68	576625.97
39	58	2353279.39	576648.07
40	59	2353296.41	576666.41
41	60	2353310.84	576681.95
42	61	2353322.88	576694.87
43	62	2353335.76	576708.57
44	C	2353341.26	576717.24
45	D	5353341.03	576726.71
46	E	2353301.84	576763.30
47	F	2353294.78	576769.70
48	G	2353168.70	576883.98
49	H	2353158.60	576883.55

Năm 2023, Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8 cho Công ty TNHH Hợp kim nhôm SVN thuê hạ tầng kỹ thuật Khu III (Hình 1.13) để sản xuất hợp kim nhôm theo dự án “Nâng công suất xưởng sản xuất hợp kim nhôm” tại thôn Thắng Trí, xã Minh Trí, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 01/2023/HĐ19-8 tháng 01/2023 giữa Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8 và Công ty TNHH Hợp kim nhôm SVN.



Hình 1.13-Quy mô diện tích của cơ sở

- Các hạng mục công trình phục vụ sản xuất, kinh doanh (không bao gồm diện tích đất 4.126,6 m² cho Công ty TNHH Hợp kim nhôm SVN thuê):

Bảng 1.9-Các hạng mục phục vụ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở

Stt	Tên hạng mục	Diện tích (m ²)	% Tổng diện tích	Kết cấu
1	Phân xưởng tạo phôi	2600	4,06	Mái tôn, tường gạch
2	Phân xưởng cơ khí	2600	4,06	Mái tôn, tường bê tông
3	Phân xưởng nhiệt luyện	3500	5,46	Mái tôn, tường gạch
4	Kho vật tư	450	0,70	Mái tôn, tường gạch
5	Nhà điều hành	800	1,25	Tường gạch, mái đổ bê tông, cao 3 tầng
6	Văn phòng	1500	2,34	Tường gạch, mái đổ bê tông, cao 2 tầng
7	Phân xưởng hoàn chỉnh	2000	3,12	Mái tôn, tường gạch
8	Kho thành phẩm	4000	6,24	Mái tôn, tường gạch
9	Kho than	1000	1,56	Ngoài trời
10	Kho thép	3000	4,68	Mái tôn, tường gạch
11	Xưởng phun sơn	2160	3,37	Mái tôn, tường gạch
12	Khu vực xếp hàng xuất khẩu	2160	3,37	Mái tôn, tường gạch
13	Nhà bảo vệ	200	0,31	Mái tôn, tường gạch

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8”

14	Phụ trợ (cây xanh, thảm cỏ, tiểu cảnh, cấp thoát nước, xử lý nước thải, giao thông, sân đường, trạm điện, khu chứa rác thải thông thường, kho CTNH, nhà để xe)	38127,9	59,48	Đường bê tông + bãi đất
Tổng		64.097,9	100	

(Nguồn: Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8)

- Các hạng mục xây dựng về bảo vệ môi trường:

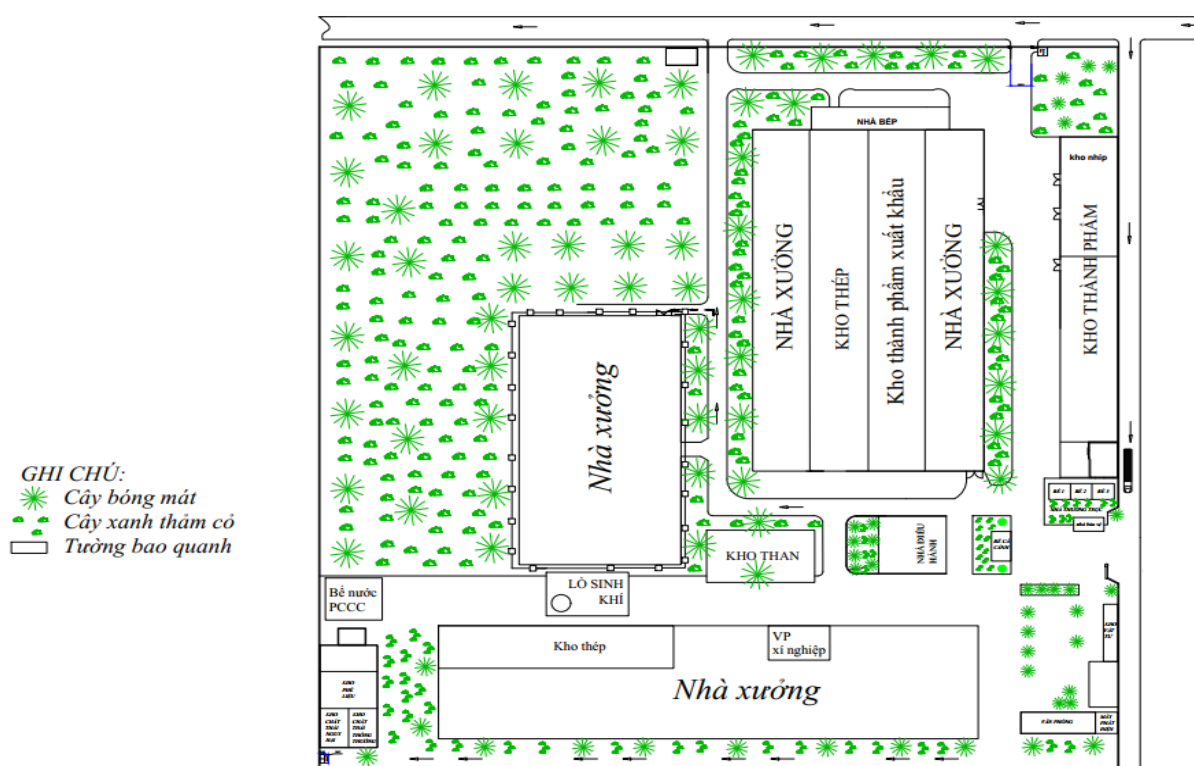
Bảng 1.10-Các hạng mục xây dựng về bảo vệ môi trường của cơ sở

Stt	Hạng mục	Thiết bị lưu giữ/ hoạt động	Số lượng	Đặc tính	Nơi lưu giữ
1	Chất thải rắn thông thường	Thùng rác	30	Bằng nhựa, dung tích 5 lít	Khu văn phòng, nhà điều hành, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh
		Thùng rác	02	Bằng nhựa, dung tích 100 lít	Khu vực nhà bếp
		Thùng rác	80	Loại 50 – 100 lít bằng nhựa hoặc thép	Khu vực sản xuất
		Khu vực lưu giữ chất thải thông thường	02	Diện tích 50m ² , có mái che, nền chống thấm	Khuôn viên phía sau cơ sở gần khu đất trống
2	Kho lưu giữ CTNH	Thùng chứa	10	07 thùng bằng sắt, dung tích 220 lít và 03 thùng bằng sắt loại 1m ³	Kho lưu giữ CTNH
		Kho lưu giữ CTNH	01	Diện tích 70m ² . Kết cấu mái tôn, nền xi măng chống thấm, có trang bị thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố và PCCC	Khuôn viên phía sau cơ sở gần khu đất trống
3	Hệ thống thu gom thoát nước mưa	HT thu gom và thoát nước ngoài nhà 01	02	- Xây bằng gạch trát vữa, chiều dài khoảng 430m, rộng 0,5m, sâu 0,5m - 45 hố ga	Thu gom toàn bộ nước mưa của khối nhà phía Đông Bắc của cơ sở
		HT thu gom và thoát nước ngoài nhà 02		- Xây bằng gạch trát vữa, chiều dài khoảng 540m, rộng 0,5m, sâu 0,5m - 55 hố ga	Thu gom toàn bộ nước mưa của các khối nhà phía Tây Nam của cơ sở
4	Nước thải sinh hoạt	Bể tự hoại	03	Dung tích mỗi bể 12m ³ , kết cấu BTCT	Phía dưới khu nhà vệ sinh
		Bể tách mỡ	01	Dung tích 0,5 m ³ , kết cấu BTCT	Khu vực nhà bếp
		HT thu gom nước thải SH	01	Ống HDPE D100, chiều dài 400m	Dẫn nước thải sinh hoạt về HT bể xử lý
		Bể xử lý nước thải sinh hoạt (03 ngăn: lắng, lọc, khử trùng)	01	Tổng dung tích bể 8,64 m ³ , kết cấu BTCT	Phía cuối hệ thống thu gom và thoát nước thải của cơ sở (sau công bảo vệ của công ty)
		Hố ga	04	Dung tích mỗi hố 1m ³ , kết cấu BTCT	Nằm trên hệ thống thu gom và thoát nước thải của cơ sở

Stt	Hạng mục	Thiết bị lưu giữ/ hoạt động	Số lượng	Đặc tính	Nơi lưu giữ
5	Nước thải sản xuất	Bể chứa nước dập bụi sơn 1	01	Dung tích 3,0m ³ , kết cấu BTCT với vai trò lắng cặn sơn và tuần hoàn cho quá trình dập bụi sơn	Đặt tại hệ thống sơn 1
		Bể chứa nước dập bụi sơn 2	02	Dung tích 15m ³ /bể, kết cấu BTCT với vai trò lắng cặn sơn và tuần hoàn cho quá trình dập bụi sơn	Đặt tại hệ thống sơn 2
		Thùng chứa	03	Bằng sắt, dung tích 1m ³ /thùng	Đặt tại kho CTNH
6	Biện pháp bảo vệ môi trường không khí	Quạt công nghiệp	50	Công suất 320W	Các xưởng sản xuất
		Hệ thống xử lý khí thải, Ống khói thải	15	Hệ thống xử lý khí thải đồng bộ với các lò luyện, chiều cao ống khói thải 7-12m so với mặt sân đường, đường kính từ D300 đến D400, vật liệu thép	Lò tôi, lò ram, lò cán và xưởng sơn
		Cây xanh, thảm cỏ	01	Bao gồm các loại cây sấu, bàng, cây cảnh,...	Xung quanh khuôn viên cơ sở

(Nguồn: Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8)

- Mặt bằng tổng thể của Cơ sở được thể hiện tại hình sau:

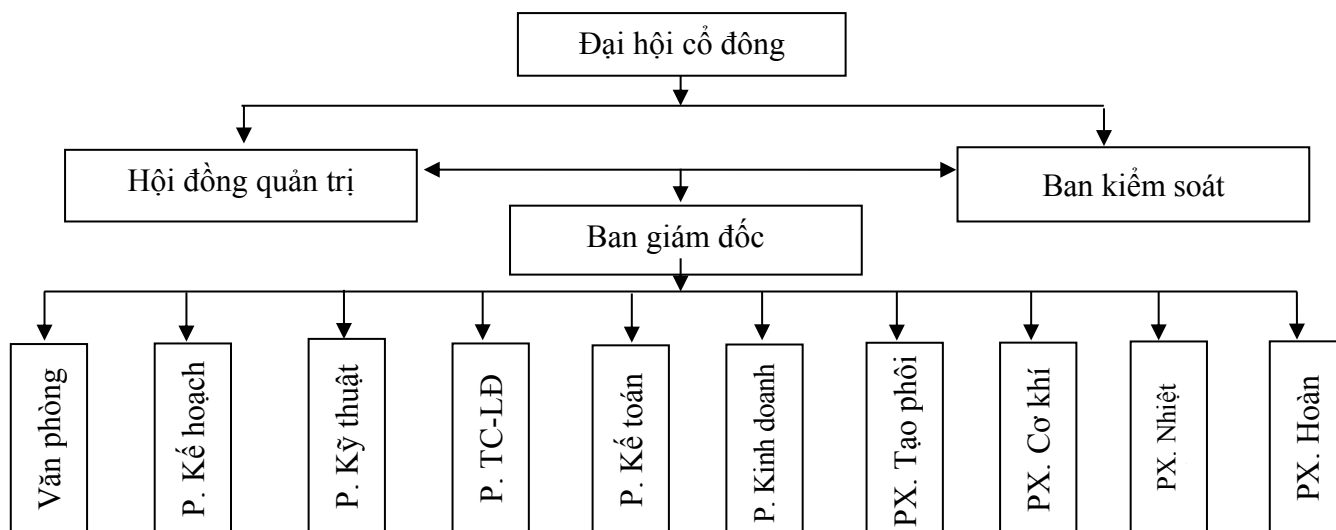


Hình 1.14-Mặt bằng tổng thể của cơ sở

5.2. Số lượng cán bộ công nhân viên làm việc tại cơ sở

- Số lượng cán bộ công nhân viên thường xuyên làm việc tại cơ sở vào khoảng 120 người.

- Sơ đồ tổ chức, hoạt động của Công ty như sau:



Hình 1.15-Quy mô diện tích của cơ sở

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Tại thời điểm cơ sở lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường (tháng 11/2024), quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường khu vực sản xuất cơ sở chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành. Do đó, báo cáo căn cứ theo Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong quyết định nêu rõ mục tiêu tổng quát là: *“chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường; phục hồi và cải thiện được chất lượng môi trường; ngăn chặn suy giảm và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học, nhằm bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành của Nhân dân trên cơ sở sắp xếp, định hướng phân bố hợp lý không gian, phân vùng quản lý chất lượng môi trường; định hướng thiết lập các khu bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; hình thành các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh; định hướng xây dựng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh; phát triển kinh tế - xã hội bền vững theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế cac-bon thấp, hài hoà với tự nhiên và thân thiện với môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu”*.

2. Sự phù hợp của cơ sở với khả năng chịu tải của môi trường

Quá trình hoạt động, Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8 có phát sinh nước thải sinh hoạt, khí thải, chất thải rắn (bao gồm CTRSH và CTR CNTT) và chất thải nguy hại.

2.1. Đối với nước thải

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ xí, tiểu tại 03 khu nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng 03 bể tự hoại dung tích 12m³ (kích thước 4x2x1,5m) sau đó cùng với nước thải rửa tay chân và nước thải nhà bếp sau bể tách dầu mỡ dẫn chảy vào 01 hệ thống thu gom và thoát nước thải của cơ sở. Tại hệ thống thu gom và thoát nước thải có bố trí 04 hố ga kích thước 1x1x1m để lắng cặn lơ lửng. Tại phía cuối hệ thống thu gom nước thải của cơ sở có bố trí 01 hệ thống bể xử lý (gồm 01 bể lắng, 01 bể lọc và 01 bể khử trùng với tổng dung tích bể 8,64 m³) để xử lý trước khi xả ra rãnh thoát nước của khu vực.

Kết quả quan trắc định kỳ đối với nước thải sau hệ thống bể xử lý của cơ sở đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B (*phiếu kết quả quan trắc nước thải của cơ sở được đính kèm trong phần phụ lục của báo cáo*).

2.2. Đối với khí thải

Cơ sở phát sinh khí thải tại các vị trí: lò ram, lò tôi, lò cán và hệ thống sơn. Cụ thể:

- Tại 03 lò tôi: khí thải mỗi lò được dẫn qua thiết bị xử lý bằng than hoạt tính trước

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8”
khi xả ra môi trường bằng ống khói có chiều cao 10m so với mặt sân đường, đường kính D350, vật liệu thép CT3.

- Tại 02 lò ram: khí thải mỗi lò được dẫn qua thiết bị xử lý bằng than hoạt tính trước khi xả ra môi trường bằng ống khói có chiều cao 7m so với mặt sân đường, đường kính D300, vật liệu thép CT3.

- Tại 02 lò cán: khí thải mỗi lò được dẫn qua thiết bị xử lý bằng than hoạt tính trước khi xả ra môi trường bằng ống khói có chiều cao 10m so với mặt sân đường, đường kính D400, vật liệu thép CT3.

- Khu vực dây chuyền phun sơn 01: Toàn bộ dây chuyền phun sơn 1 đặt tại góc phân xưởng hoàn chỉnh, cách xa các khu vực sản xuất khác. Tại buồng phun sơn, bụi sơn và khí thải được lọc qua hệ thống màng nước và tấm lọc theo tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường bằng 04 ống thải khí.

- Khu vực dây chuyền phun sơn 02 (phun sơn tự động lá nhíp): Toàn bộ dây chuyền phun sơn 2 đặt ở giữa phân xưởng hoàn chỉnh, cách xa các khu vực sản xuất khác. Tại buồng phun sơn, bụi sơn và khí thải được lọc qua hệ thống màng nước và tấm lọc theo tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường bằng 04 ống thải khí.

Kết quả quan trắc khí thải phát sinh tại các công đoạn trên đều đạt QCVN 20:2009/BTNMT, cột B-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và QCTĐHN 01:2014/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội (*phiếu kết quả quan trắc khí thải của cơ sở được đính kèm trong phần phụ lục của báo cáo*).

2.3. Đối với chất thải rắn

a. Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường

Lượng chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở khoảng 3,0m³/tháng. Công ty đã ký kết hợp đồng dịch vụ vệ sinh môi trường số 206/2024/HĐ-MTSS ngày 09/01/2024 với Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Sóc Sơn. Theo đó, Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Sóc Sơn bố trí phương tiện chuyên dụng vận chuyển CTRSH về bãi đổ thải đúng quy định của khu vực và xử lý tái chế CTR CNTT nên sẽ không gây tác động đến môi trường xung quanh cơ sở.

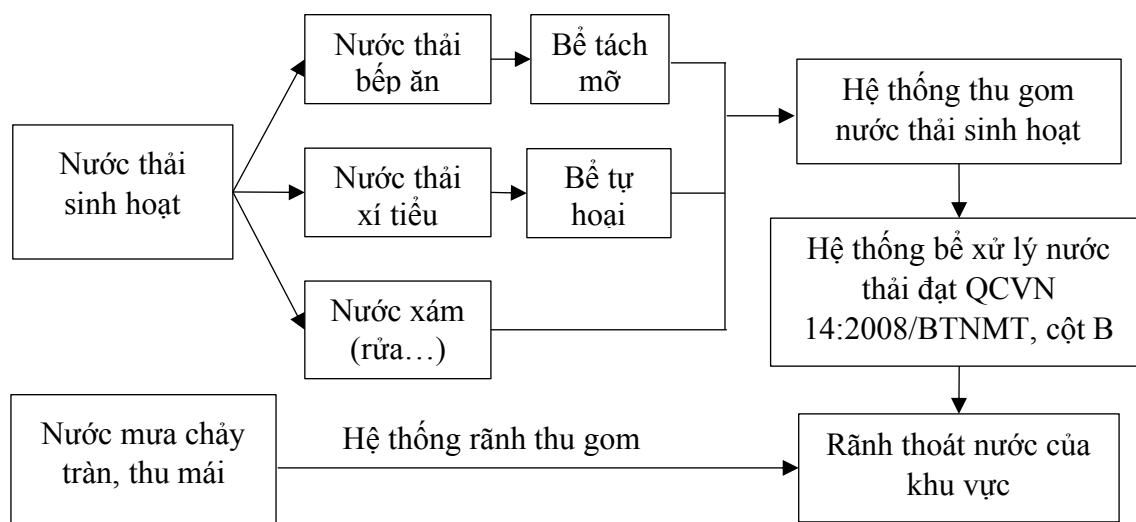
b. Chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở bao gồm: cặn dầu thải; găng tay, giẻ lau dính dầu; bóng đèn huỳnh quang; cặn sơn thải, mặt sắt dính dầu; vật liệu lót và chịu lửa thải gốc cacbon. Chủ cơ sở đã ký Hợp đồng số 0401.2024/HĐXL-MTX ngày 19/02/2024 với Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp xanh để thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH phát sinh từ hoạt động của cơ sở nên môi trường xung quanh khu vực cơ sở không bị ảnh hưởng.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt của cơ sở và nước mưa chảy tràn, thu mái được thu gom, xử lý như sau:



Hình 3.1-Sơ đồ nguyên tắc hệ thống thoát nước chung của Cơ sở

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

a. Mô tả hệ thống

Nước mưa tại các mái nhà được thu gom vào các máng xối đúc tại các vị trí của các mái nhà. Sau đó theo đường ống nhựa PVC D90 chảy vào hệ thống rãnh thu gom và thoát nước ngoài nhà của cơ sở.

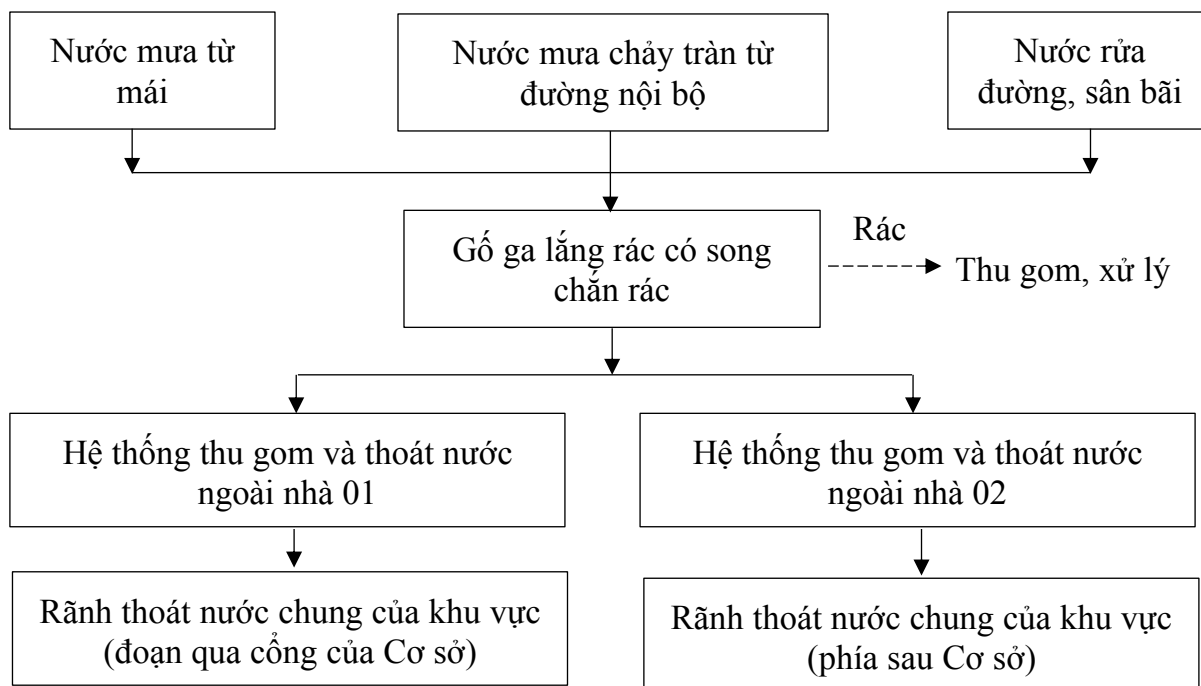
Nước mưa chảy tràn trên bề mặt lối đi và sân của cơ sở sẽ được thu gom theo bề mặt vào hệ thống thu gom và thoát nước ngoài nhà của cơ sở.

Hệ thống thu gom và thoát nước ngoài nhà của cơ sở gồm 02 hệ thống riêng lẻ được xây bằng gạch lát vữa chống thấm bố trí xung quanh các nhà xưởng cơ sở. Thiết kế hệ thống thoát thu gom và thoát nước ngoài nhà của cơ sở như sau:

- Hệ thống thu gom và thoát nước ngoài nhà 01 được xây bằng gạch lát vữa (thu gom toàn bộ nước mưa của khối nhà phía Đông Bắc-thuộc Công ty Liên doanh Sản xuất ô tô Daihatsu Vietindo cũ): Chiều dài khoảng 430m, rộng 0,5m, sâu 0,5m. Trên hệ thống thu gom có bố trí 45 hố ga (kích thước 1,0x1,0x1,0m). Nước mưa qua hệ thống thu gom được dẫn thoát vào rãnh thoát nước chung của khu vực nằm ở phía cổng chính của cơ sở bằng đường cống BTCT D500. Vị trí cửa thoát 1: tọa độ X=2353023; Y=576784 (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00, múi chiếu 3°).

- Hệ thống thu gom và thoát nước ngoài nhà 02 được xây bằng gạch lát vữa (thu

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8”
gom toàn bộ nước mưa của các khối nhà phía Tây Nam): Chiều dài khoảng 540m, chiều rộng 0,5m, chiều sâu 0,5m. Trên hệ thống thu gom có bố trí 55 hố ga (kích thước 1,0x1,0x1,0m). Nước mưa qua hệ thống thu gom được dẫn thoát vào rãnh thoát nước chung của khu vực nằm phía sau cơ sở bằng cống gạch lát vữa kích thước rộng x sâu = 0,65 x 1,2 m. Vị trí cửa thoát 2: tọa độ X=2353162; Y=576550 (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00, múi chiều 3°).



Hình 3.2-Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa của Cơ sở

Thuyết minh sơ đồ:

- Nước mưa từ mái nhà được thu vào các máng xối đúc tại các vị trí của các mái nhà, sau đó sẽ theo ống đứng PVC D90 chảy thẳng đứng xuống hệ thống thu gom và thoát nước ngoài nhà của cơ sở.

- Đối với nước mưa chảy tràn được thu gom bằng hệ thống rãnh thu gom nghiêng 2,7% (so với mặt đường nội bộ), sau đó chảy vào hệ thống thu gom và thoát nước ngoài nhà của cơ sở.

- Trên hệ thống thu gom, thoát nước ngoài nhà của cơ sở có đặt 100 hố ga lắng cặn được xây bằng gạch lát vữa thước 1,0 x 1,0 x 1,0m, tại các hố ga có các lưới chắn rác. Cốt mặt rãnh thu gom bằng với cốt mặt đường. Thời gian nạo vét là 06 tháng/lần hoặc ngay sau khi có hiện tượng đọng nước. (bản vẽ mặt bằng thoát nước mưa đính kèm phụ lục của báo cáo)

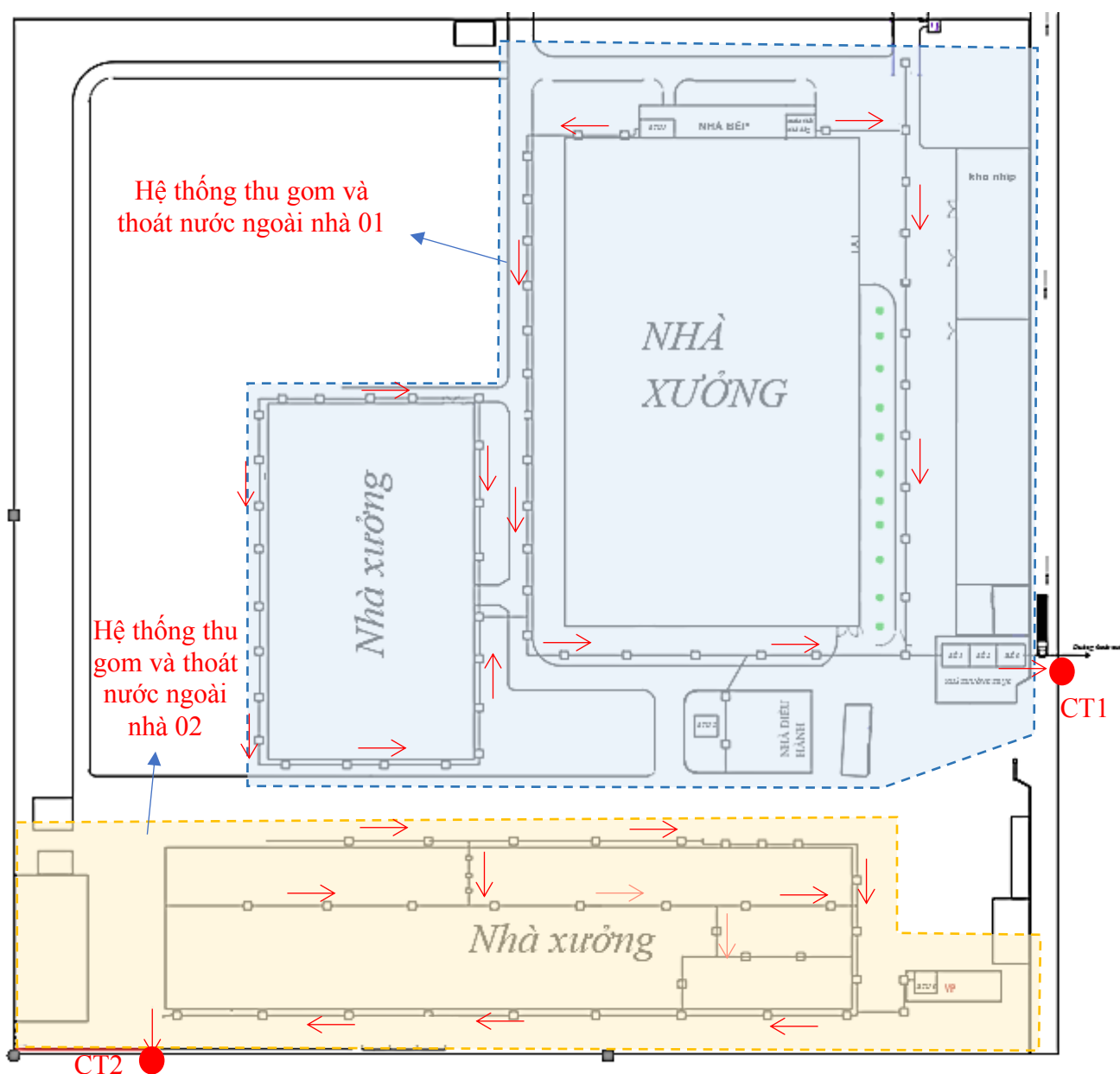
b. Thông số kỹ thuật hệ thống

Thông số kỹ thuật của thống thu gom và thoát nước ngoài nhà được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3.1-Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom và thoát nước mưa của cơ sở

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Hệ thống thu gom và thoát nước ngoài nhà 01	- Kết cấu: xây bằng gạch trát vữa - Kích thước (RxH): 0,5m x 0,5m	m	430
2	Hệ thống thu gom và thoát nước ngoài nhà 02	- Kết cấu: xây bằng gạch trát vữa - Kích thước (RxH): 0,5m x 0,5m	m	540
3	Hố ga	- Kết cấu: xây bằng gạch trát vữa, nắp BTCT và thép - Kích thước (DxRxH): 1,0m x 1,0m x 1,0m	cái	100
4	Cửa thoát (CT)	- CT1: Kết cấu BTCT, D500 - CT2: xây bằng gạch trát vữa	Cửa	02

(Nguồn: Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8)



Hình 3.3-Sơ đồ hệ thống thoát nước ngoài nhà của Cơ sở

Một số hình ảnh hệ thống thu gom, thoát nước ngoài nhà của cơ sở:



Hình 3.4-Hình ảnh hệ thống thu gom, thoát nước ngoài nhà của cơ sở

1.2. Thu gom, thoát nước thải

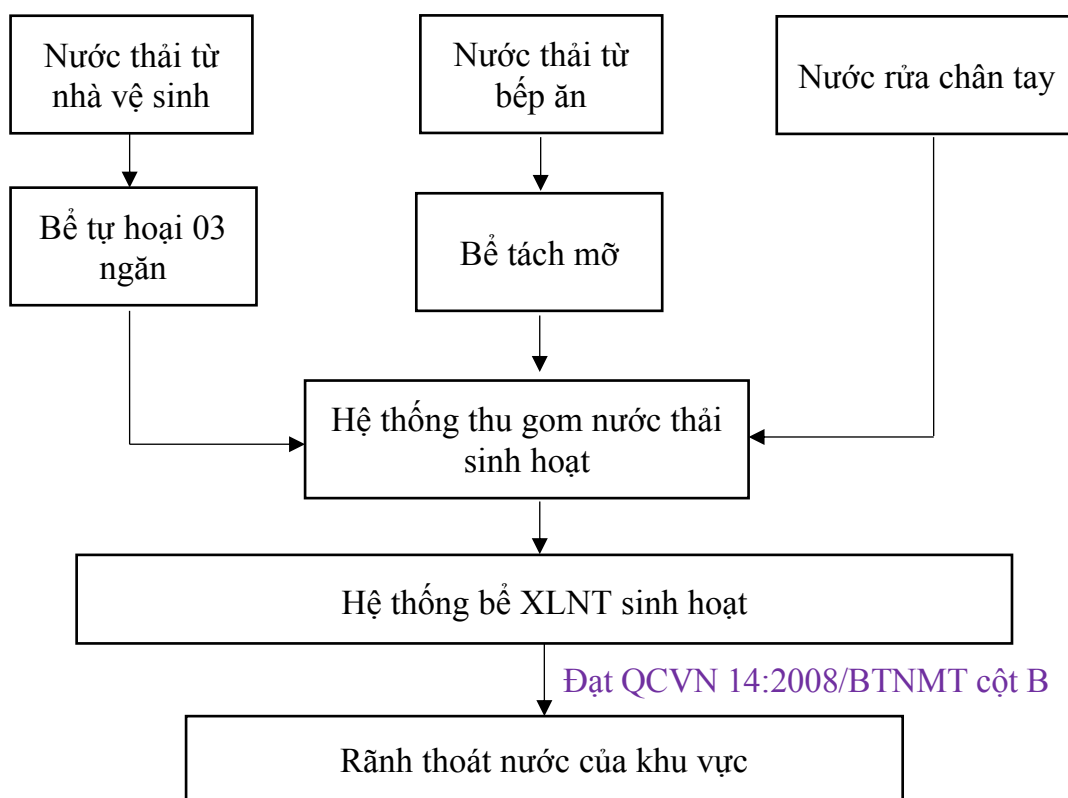
a. Thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

- Thu gom nước thải sinh hoạt: Hệ thống thu gom nước thải của cơ sở thu gom nước thải phát sinh chủ yếu từ nhà vệ sinh và khu vực nhà bếp, nước rửa chân tay của cán bộ công nhân trong nhà máy với khối lượng khoảng 4,0 m³/ngày đêm. Hệ thống thu gom nước thải bằng đường ống HDPE D100 chiều dài khoảng 400m (trên hệ thống có bố trí 04 hố ga lắng cặn, kết cấu xây bằng gạch trát vữa) thu về hệ thống bể xử lý nước thải sinh hoạt. Phương án thu gom cụ thể như sau:

Nước thải xí, tiểu từ các nhà vệ sinh được thu gom xử lý sơ bộ bằng 03 bể tự hoại 3 ngăn (tổng dung tích các bể là 36 m³), toàn bộ lượng nước thải sau bể tự hoại được dẫn vào hệ thống thu gom nước sinh hoạt của cơ sở trước khi đưa về hệ thống bể xử lý nước thải để tiếp tục xử lý, nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT cột B được dẫn xả vào rãnh thoát nước của khu vực bằng đường ống HDPE D100 chiều dài khoảng 45m.

Nước thải từ bếp ăn chảy qua bể tách mỡ (dung tích khoảng 0,5m³) để xử lý sơ bộ sau đó được dẫn vào hệ thống thu gom nước sinh hoạt của cơ sở để đưa về hệ thống bể xử lý nước thải để tiếp tục xử lý, nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT cột B được dẫn xả vào rãnh thoát nước của khu vực bằng đường ống HDPE D100 chiều dài khoảng 45m.

Sơ đồ thu gom nước thải sinh hoạt của cơ sở được thể hiện trong hình sau:



Hình 3.5-Sơ đồ thu gom và thoát nước thải của cơ sở

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8”

Một số hình ảnh cơ sở thi công hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt, tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.



Hình 3.6-Hình ảnh hệ thống đường ống thu gom nước thải sinh hoạt của cơ sở

b. Thu gom nước thải sản xuất

Tại cơ sở toàn bộ nước cấp cho sản xuất được sử dụng cho quá trình làm mát tại các lò tôi, các sản phẩm sau ram và lò sinh khí. Nước cấp cho các quá trình này được sử dụng tuần hoàn, chỉ bổ sung nước thất thoát do bốc hơi trong quá trình làm mát với khối lượng khoảng 27,7m³/ngày đêm. Như vậy các công đoạn này không phát sinh nước thải sản xuất.

Tại cơ sở có 02 dây chuyền phun sơn, mỗi dây chuyền có 02 buồng phun. Tại các buồng này sử dụng nước để dập bụi sơn và khí thải, nước từ quá trình này được thu gom về các bể chứa bằng BTCT sau đó sử dụng bơm công suất 1kW để bơm tuần hoàn lên hệ thống xử lý để tạo màng nước dập bụi sơn. Các bể của 02 dây chuyền phun sơn như sau:

- Dây chuyền phun sơn 01: Nước thải từ quá trình này được thu gom về bể chứa bằng BTCT, dung tích 3,0m³.

- Dây chuyền phun sơn 02: Nước thải từ quá trình này được thu gom về 02 bể chứa bằng BTCT, dung tích 15m³/bể.

Định kỳ khoảng 06 tháng/lần cơ sở tiến hành thu gom nước thải từ 03 bể chứa và thay nước sạch. Lượng nước thu gom định kỳ 1 lần khoảng 0,5 m³/bể/lần tương đương 3,0 m³/năm và được lưu giữ trong kho CTNH định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý CTNH theo quy định.

c. Thoát nước thải

Nước thải của Cơ sở sau khi xử lý được thoát như sau: Nước thải sinh hoạt qua hệ thống thống thu gom nước thải sinh hoạt được dẫn về hệ thống bể XLNT sinh hoạt để xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B sau đó dẫn xả vào rãnh thoát nước của khu vực bằng đường ống HDPE D100, chiều dài khoảng 45m. Tọa độ vị trí điểm xả nước thải: X=2353017; Y=576792 (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00, múi chiếu 3°).



Hình 3.7-Sơ đồ thoát nước thải và vị trí xả nước thải của cơ sở

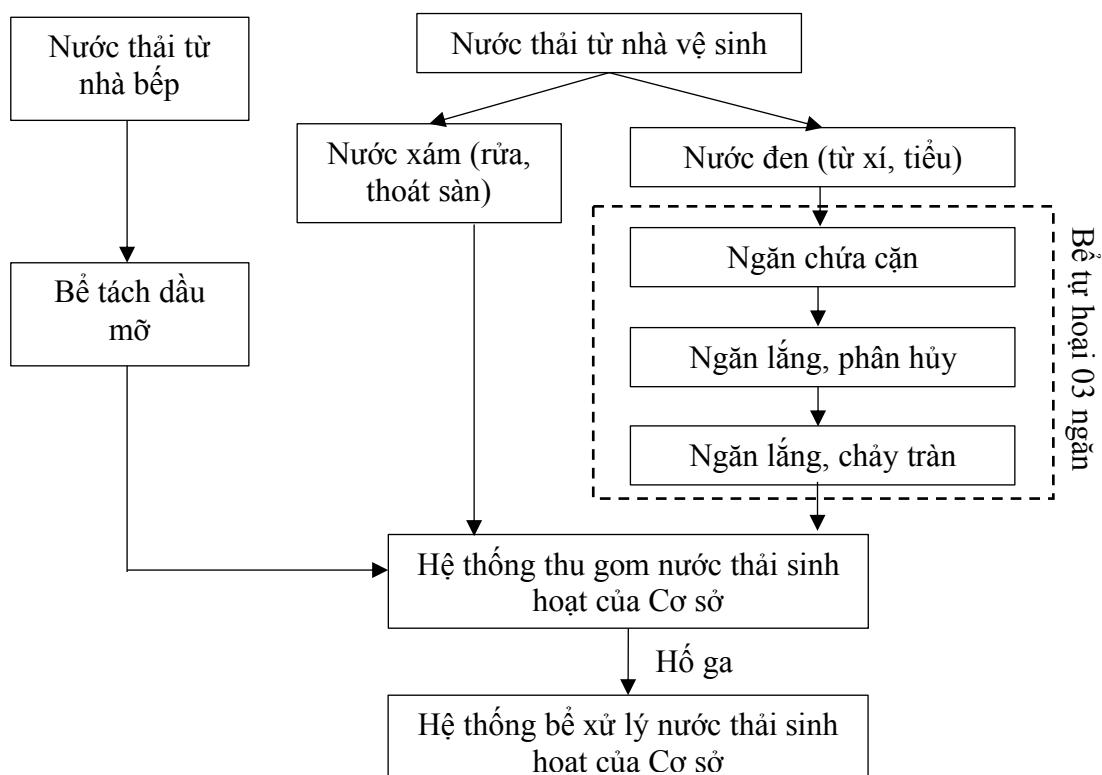


Hình 3.8-Hình ảnh điểm xả nước thải sinh hoạt của cơ sở

1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt từ xí, tiêu của nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, nước thải từ khu vực nhà bếp được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ. Cụ thể như sau:



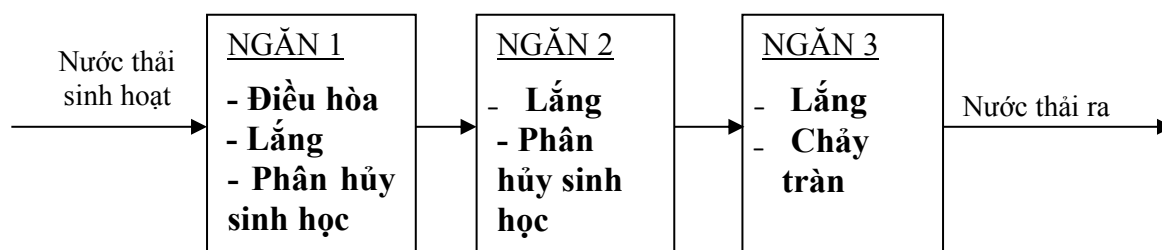
Hình 3.9-Quy trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt của Cơ sở

1.3.1.1. Bể tự hoại

Hiện nay, cơ sở đã xây dựng 03 bể tự hoại bằng BTCT với tổng dung tích khoảng 36m³ để thu gom xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt cho các nhà vệ sinh. Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại được thu gom đưa về hệ thống bể xử lý nước thải sinh hoạt để tiếp tục xử lý. Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt sơ bộ của Cơ sở được thể hiện ở hình sau:

➤ Sơ đồ công nghệ

Sơ đồ nguyên lý làm việc của bể tự hoại 3 ngăn được thể hiện ở hình sau:



Hình 3.10-Sơ đồ nguyên lý hoạt động của bể tự hoại

➤ Nguyên lý hoạt động

Cặn lắng ở trong bể (chủ yếu là các Hydrocacbon, chất đạm, chất béo...) dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất khí (chủ yếu là CH₄, CO₂, H₂S, NH₃...), một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Nước thải sau khi qua ngăn 01 sẽ tiếp tục qua ngăn 02 và ngăn 03.

Khi nước chảy vào bể nó sẽ được làm sạch bởi hai quá trình là lắng cặn và lên men.

+ Lắng cặn: Quá trình lắng cặn trong bể có thể xem là quá trình lắng tĩnh, dưới tác dụng của trọng lực các hạt cặn lắng dần xuống đáy và nước đi ra sẽ là nước trong.

+ Lên men: Các cặn lắng rơi xuống đáy bể, các chất hữu cơ sẽ bị phân hủy bởi vi sinh vật yếm khí, cặn lên men, mất mùi và giảm thể tích. Bùn cặn lên men sẽ định kỳ 06 tháng/lần được chuyển đi bằng xe hút bể phốt chuyên dụng.

Bể tự hoại 3 ngăn xử lý được các chỉ tiêu như BOD₅, TSS, tổng Nitơ, tổng photpho, tổng Coliform, sunfua, nitrat,... Hiệu quả xử lý làm sạch của bể tự hoại đạt 60 – 65% chất hữu cơ, cặn lơ lửng và các vi sinh vật. Tại bể tự hoại cơ sở tiến hành bổ sung định kỳ chế phẩm vi sinh BiOTECH-K01 với tần suất 90 ngày/lần, khối lượng 12kg/lần để tăng hiệu suất xử lý. Cách thức bổ sung: Bổ sung vào bồn cầu sau đó dội xuống bể tự hoại. Chế phẩm vi sinh BiOTECH-K01 có vai trò:

+ BiOTECH-K01 là tập hợp nhiều vi sinh vật hữu hiệu, có khả năng phân hủy nhanh các thành phần mỡ động vật, phế phẩm sinh học khó tiêu, chất cặn bã và tăng cường quá trình phân giải sinh học.

+ Giúp phân hủy nhanh chất hữu cơ trong bể tự hoại, khử mùi hôi, diệt vi khuẩn gây mùi hôi thối.

+ Làm tăng sự tạo bông và kết lắng của bùn hoạt tính, tăng mật độ vi sinh vật hữu

ích giúp tăng cường hiệu quả xử lý tại bể tự hoại, giảm lượng COD, BOD₅,....

➤ **Thông số kỹ thuật**

Thông số kỹ thuật bể tự hoại được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3.2-Thông số kỹ thuật của bể tự hoại tại nhà máy

TT	Vị trí đặt bể tự hoại	Số lượng	Thể tích 01 bể (DxRxH)	Kích thước xây dựng, đặc điểm kỹ thuật
1	Khu vực nhà bếp	01	4,0 x 2,0 x 1,5 = 12,0 m ³	- Mỗi bể có 3 ngăn chứa. - Lớp vữa xi măng mác 75 lớp BTCT đá 1x2, M250 Lớp bê tông lót đá 1x2, M150. - Nền đất tự nhiên đầm chặt.
2	Khu vực nhà điều hành	01	4,0 x 2,0 x 1,5 = 12,0 m ³	
3	Khu vực nhà văn phòng 02 tầng	01	4,0 x 2,0 x 1,5 = 12,0 m ³	
	Tổng	03	36	

(Nguồn: Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8)

➤ **Hóa chất sử dụng:**

- Men xử lý bể phốt: Chế phẩm vi sinh BiOTECH-K01.

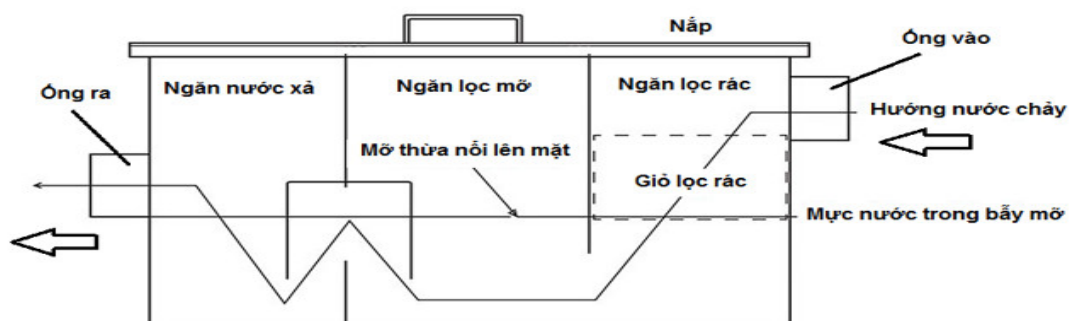
- Định mức sử dụng: 90 ngày/lần, khối lượng 12kg/lần.

1.3.1.2. Bể tách mỡ

Nước thải từ bếp ăn chảy qua thiết bị tách mỡ (dung tích 0,5m³) để xử lý sơ bộ sau đó dẫn vào hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt của cơ sở trước khi chảy về hệ thống bể xử lý nước thải sinh hoạt.

➤ **Sơ đồ công nghệ**

Sơ đồ công nghệ xử lý sơ bộ nước thải bếp ăn của cơ sở được thể hiện ở hình sau:



Hình 3.11-Bể tự tách mỡ xử lý nước thải bếp ăn

➤ **Nguyên lý hoạt động**

Nước thải từ bếp ăn được đưa vào ngăn chứa thông qua sọt rác được thiết kế bên trong, cho phép giữ lại các chất rắn như các loại thực phẩm, đồ ăn thừa, xương hay các loại tạp chất khác,...

Sau đó nước thải đi sang ngăn thứ hai, khối lượng riêng của dầu mỡ sẽ nhỏ hơn nước nên thể dầu mỡ sẽ nổi lên trên. Tại ngăn này, thời gian lưu dài đủ để mỡ, dầu nổi lên mặt nước. Còn phần nước trong sau khi mỡ và dầu đã tách ra lại tiếp tục đi xuống đáy bể và chảy ra ngoài.

Nước thải sau bể tách dầu mỡ cùng với nước thải sau bể tự hoại được thu gom hệ thống bể xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở tiếp tục để xử lý.

Dầu mỡ thải phát sinh từ bếp ăn và các loại chất thải rắn sinh hoạt khác được thu gom và xử lý như rác thải sinh hoạt.

➤ **Thông số kỹ thuật**

Thông số kỹ thuật bể tách mỡ trong nước thải bếp ăn được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3.3-Thông số kỹ thuật của bể tách mỡ

TT	Tên thiết bị	Đặc điểm kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Đường ống dẫn nước thải	- Chất liệu: HDPE - Kích thước: D100	m	10
2	Bể tách mỡ	- Kết cấu: BTCT - Kích thước (DxRxC) = 1,0x 0,5x1,0m	Bể	01

(Nguồn: Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8)

1.3.2. Hệ thống bể xử lý nước thải sinh hoạt

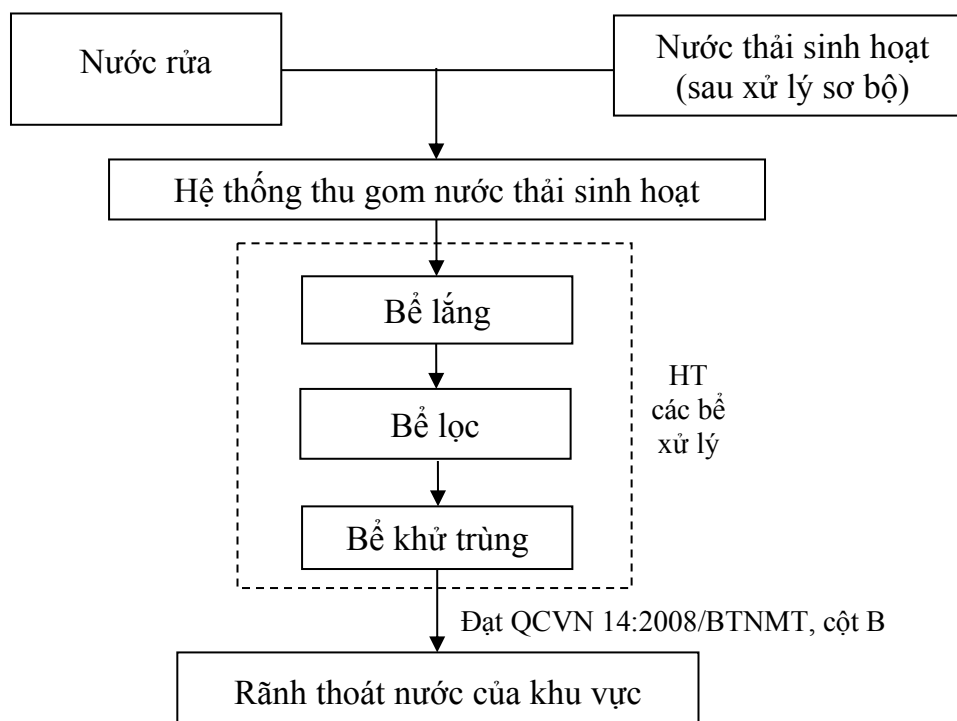
- Hiệu quả xử lý: Nước thải của cơ sở sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT cột B, $C_{\max}=C$ được xả vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Đơn vị thiết kế, thi công: Cơ sở tự thiết kế và xây dựng.

- Vị trí hệ thống: khu đất sau nhà bảo vệ (Vị trí chi tiết của hệ thống bể xử lý nước thải được thể hiện tại Hình 3.7 của báo cáo).

1.3.2.1. Thuyết minh công nghệ

Sơ đồ quy trình hệ thống bể xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở như sau:



Hình 3.12-Sơ đồ khối hệ thống xử lý nước thải của cơ sở

➤ **Thuyết minh công nghệ**

Hệ thống các bể xử lý nước thải sinh hoạt có tổng thể tích 8,64 m³ bao gồm 03 bể: bể lắng, bể lọc, bể khử trùng. Chức năng của các bể như sau:

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8”

- *Bể lắng*: Tại bể lắng diễn ra quá trình lắng các chất lơ lửng có trong nước thải. Dưới tác dụng của trọng lực chất rắn lơ lửng sẽ lắng xuống đáy. Lượng chất rắn lơ lửng sẽ giảm khoảng 40% - 45% kéo theo các loại tạp chất (bao gồm cả các thành phần chứa nitơ, photpho, chất hữu cơ...).

- *Bể lọc*: Nước từ bể lắng được chảy sáng bể lọc theo đường ống đặt dưới đáy bể lắng. Tại bể lọc nước thải được dẫn từ dưới lên, tại bể diễn ra quá trình hấp phụ nhờ vật liệu lọc (sỏi, than hoạt tính, cát thạch anh). Bể có tác dụng làm sạch các chất hữu cơ hòa tan và khử mùi.

Định kỳ 03 tháng/lần tiến hành vệ sinh bể lọc. Sử dụng bơm có áp lực lớn tiến hành rửa vật liệu lọc. Khi rửa vật liệu lọc tiến hành đóng van dẫn nước từ bể lọc sang bể khử trùng khi đó nước rửa lọc sẽ được thu gom dẫn về bể lắng để tuần hoàn. Nước thải tại bể lắng được lắng cặn và tiếp tục dẫn qua bể lọc, bể khử trùng để xử lý trước khi chảy ra nguồn tiếp nhận.

- *Bể khử trùng*: Nước sau khi lọc qua bể lọc được đưa sang bể khử trùng. Tại đây dưới tác dụng của viên khử trùng Clorin các vi khuẩn độc hại sẽ được xử lý (coliform, Ecoli...) trước khi nước được thải ra môi trường. Nước sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B. Khối lượng sử dụng khoảng 01 viên/3 ngày.

(Hồ sơ bản vẽ hoàn công đối với công trình xử lý nước thải đính kèm tại Phụ lục)

1.3.2.2. Thông số kỹ thuật các công trình và thiết bị

Thông số kỹ thuật các bể trong hệ thống xử lý nước thải được thể hiện tại bảng dưới đây:

Bảng 3.4-Thông số kỹ thuật của các bể xử lý nước thải

Stt	Hạng mục	Số lượng	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Chiều sâu (m)	Dung tích (m ³)
1	Bể lắng	01	1,2	1,2	2,0	2,88
2	Bể lọc	01	1,2	1,2	2,0	2,88
3	Bể khử trùng	01	1,2	1,2	2,0	2,88
	Tổng	03				8,64

(Nguồn: Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8)

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm

Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm:

Ô nhiễm bụi từ quá trình bốc dỡ nguyên vật liệu mang tính phân tán, khó tập trung để xử lý, các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ. Các phương tiện vận chuyển

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8”

chở đúng tải trọng, giảm tốc độ trong khuôn viên của Cơ sở. Các phương tiện được sửa chữa và bảo dưỡng định kỳ, kiểm định an toàn của các cơ quan chức năng.

- Cán bộ, công nhân viên của Cơ sở sử dụng các loại phương tiện vận chuyển còn niên hạn sử dụng; Các phương tiện được bảo trì, bảo dưỡng định kỳ theo đúng quy định.

- Cơ sở đã quy hoạch một phần diện tích để trồng cây xanh, chủ yếu là cây bóng mát xung quanh khu vực xưởng sản xuất, đặc biệt là vị trí trước cổng ra vào cơ sở, phía sau cơ sở. Mục đích việc trồng cây xanh nhằm tạo cảnh quan môi trường khu vực, đồng thời che chắn giảm thiểu nhiệt độ vào mùa hè và gió lạnh vào mùa đông, tăng hàm lượng oxy và giảm hàm lượng khí cacbonic, giảm bụi và tiếng ồn do các phương tiện giao thông đi lại và từ quá trình sản xuất.

- Thường xuyên dọn vệ sinh khu vực công cộng, tuyến đường nội bộ của dự án để giảm lượng bụi phát tán vào không khí, đặc biệt vào những ngày thời tiết khô hanh.

- Phun nước làm ẩm đường giao thông nội bộ và trước cổng Cơ sở. Tần suất thực hiện tưới nước khoảng 02 lần/ngày (01 lần buổi sáng và 01 lần buổi chiều) vào những ngày trời nắng.

2.2. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải từ quá trình sản xuất

2.2.1. Biện pháp chung

Hiện nay, Công ty áp dụng một số biện pháp sau để tiết kiệm nguyên, nhiên liệu tiêu thụ và giảm phát thải khí thải gây ô nhiễm môi trường là loại bỏ chất phi kim loại, bầm, chát nhỏ nguyên liệu.

Ngoài ra, Công ty còn áp dụng các biện pháp sau:

+ Trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ lao động cần thiết như quần áo cách nhiệt, găng tay, mũ, kính mắt;

+ Lắp đặt các quạt thông gió công nghiệp trong khu vực nhà xưởng để làm mát trực tiếp cho công nhân vận hành máy móc (số lượng quạt công nghiệp tại các xưởng sản xuất đạt 50 cái công suất 320W), đảm bảo không khí luôn được lưu thông, các loại khí bụi được phát tán ra ngoài môi trường, tránh hiện tượng gây ô nhiễm không khí cục bộ;

+ Bố trí nhà xưởng thoáng mát sạch sẽ, đảm bảo đủ các điều kiện cần thiết cho quy trình lao động của công nhân (ánh sáng, không khí,...). Sử dụng biện pháp thông gió tự nhiên là phương pháp lợi dụng sự chênh lệch về nhiệt độ, áp suất và gió giữa bên ngoài và bên trong xưởng.

2.2.2. Công trình, biện pháp xử lý khí thải sản xuất

Hiện tại, Cơ sở sử dụng lò sinh khí để biến nhiên liệu than thành nhiên liệu khí. Lò là một trụ đứng, phía trên có bộ phận chụp chuông đôi nạp than vào lò, phía dưới có bể chứa tro xỉ. Trong lò than được đưa từ trên xuống dưới. Nhờ điện áp cao than được đốt nóng sinh ra khí. Thông qua quạt gió đáy lò (công suất 2,5kW) tạo thành chuyển động luồng ngược chiều dẫn khí lên đường ống phía trên. Khí này được cấp tới lò tôi, lò ram,

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8”

lò cán để đốt cháy sinh ra nhiệt nung nóng phôi. Do vậy, tại các lò này Cơ sở đã lắp đặt hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải nhằm giảm thiểu lượng bụi, khí thải phát sinh đảm bảo môi trường làm việc cho người lao động trực tiếp và không khí xung quanh khu vực. Số lượng lò sử dụng khí hóa than của cơ sở:

- 03 lò tôi: công suất quạt hút của 01 hệ thống xử lý là 5,5kW, lưu lượng 15.000 m³/giờ.

- 02 lò ram: công suất quạt hút của 01 hệ thống xử lý là 4,0kW, lưu lượng 12.000 m³/giờ.

- 02 lò cán: công suất quạt hút của 01 hệ thống xử lý là 4,0kW, lưu lượng 12.000 m³/giờ.

Ngoài ra, hai dây chuyền sơn của cơ sở cũng phát sinh bụi sơn, khí thải trong quá trình sản xuất. Cơ sở đã lắp đặt hệ thống dập bụi sơn bằng nước, sau đó khí thải qua tấm lọc thoát ra môi trường bằng ống khói. Cụ thể:

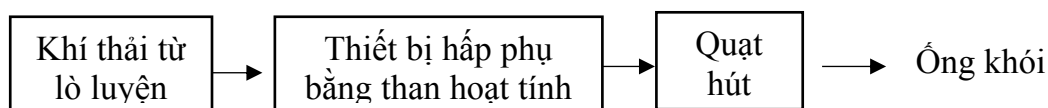
- Dây chuyền sơn 01: gồm 2 buồng sơn, khí thải sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua 04 ống khói, công suất quạt hút 4,0kW, lưu lượng 12.000 m³/giờ.

- Dây chuyền sơn 02: gồm 01 buồng sơn, khí thải sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua 04 ống khói, công suất quạt hút 4,0kW, lưu lượng 12.000 m³/giờ.

2.2.2.1. Công trình xử lý khí thải lò tôi, lò ram, lò cán

Cơ sở có 03 lò tôi, 02 lò ram và 02 lò cán có sử dụng nhiên liệu là khí than để phục vụ quá trình đốt. Khí thải từ quá trình đốt của các lò luyện này đều được chụp hút đưa qua thiết bị hấp phụ than hoạt tính sau đó xả ra ngoài môi trường thông qua ống khói.

Sơ đồ thu gom khí thải lò luyện được trình bày như sau:



Hình 3.13-Sơ đồ hệ thống thu gom khí thải lò luyện

Hệ thống xử lý khí thải của các lò được lắp đặt đồng bộ với dây chuyền lò luyện nên hệ thống thu gom chính là đường ống dẫn khí từ buồng đốt của lò về thiết bị hấp phụ (bằng than hoạt tính) của hệ thống xử lý.

Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải lò luyện được thể hiện tại bảng sau:

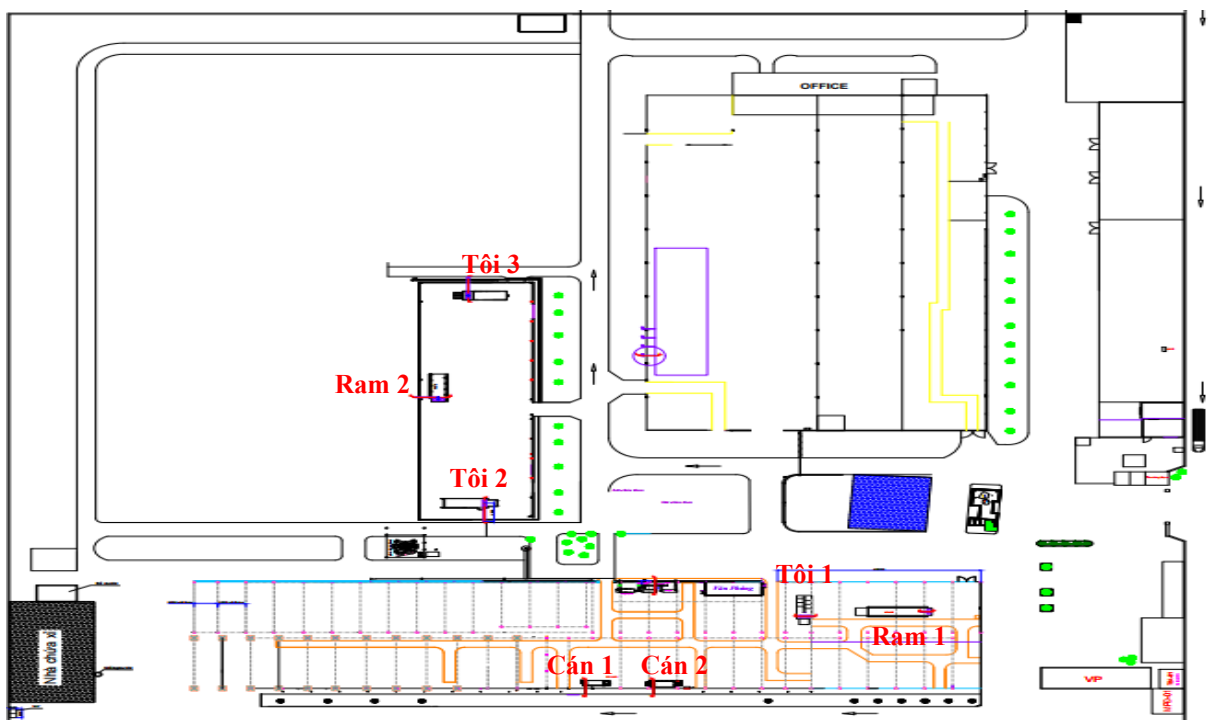
Bảng 3.5-Các thông số kỹ thuật thiết bị xử lý của hệ thống thu gom khí thải lò luyện

TT	Công trình, thiết bị	Thông số kỹ thuật thiết bị xử lý
1	Lò tôi 01 (dây chuyền tạo phôi)	- Phễu thu, thiết bị xử lý: + Kích thước: 1,2x0,6m + Độ dày: 5mm + Vật liệu: thép CT3 + Vật liệu hấp phụ: than hoạt tính - Quạt hút: 5,5kW; lưu lượng

TT	Công trình, thiết bị	Thông số kỹ thuật thiết bị xử lý
		15.000m ³ /giờ. - Ống khói: + Chiều cao: 10m + Đường kính: D350
2	Lò tôi 02 (dây chuyền nhiệt luyện)	- Phễu thu, thiết bị xử lý: + Kích thước: 1,2x0,6m + Độ dày: 5mm + Vật liệu: thép CT3 + Vật liệu hấp phụ: than hoạt tính - Quạt hút: 5,5kW; lưu lượng 15.000m ³ /giờ. - Ống khói: + Chiều cao: 10m + Đường kính: D350
3	Lò tôi 03 (dây chuyền nhiệt luyện)	- Phễu thu, thiết bị xử lý: + Kích thước: 1,2x0,6m + Độ dày: 5mm + Vật liệu: thép CT3 + Vật liệu hấp phụ: than hoạt tính - Quạt hút: 5,5kW; lưu lượng 15.000m ³ /giờ. - Ống khói: + Chiều cao: 10m + Đường kính: D350
4	Lò ram 01 (dây chuyền tạo phôi)	- Phễu thu, thiết bị xử lý: + Kích thước: 0,8x0,6m + Độ dày: 5mm + Vật liệu: thép CT3 + Vật liệu hấp phụ: than hoạt tính - Quạt hút: 4,0kW; lưu lượng 12.000m ³ /giờ. - Ống khói: + Chiều cao: 7m + Đường kính: D350
5	Lò ram 02 (dây chuyền nhiệt luyện)	- Phễu thu, thiết bị xử lý: + Kích thước: 0,8x0,6m + Độ dày: 5mm + Vật liệu: thép CT3 + Vật liệu hấp phụ: than hoạt tính - Quạt hút: 4,0kW; lưu lượng 12.000m ³ /giờ. - Ống khói: + Chiều cao: 7 m + Đường kính: D350

TT	Công trình, thiết bị	Thông số kỹ thuật thiết bị xử lý
	Lò cán 01 (dây chuyền tạo phôi)	- Phễu thu, thiết bị xử lý: + Kích thước: 0,8x0,6m + Độ dày: 5mm + Vật liệu: thép CT3 + Vật liệu hấp phụ: than hoạt tính - Quạt hút: 4,0kW; lưu lượng 12.000m ³ /giờ. - Ống khói: + Chiều cao: 10 m + Đường kính: D400
	Lò cán 02 (dây chuyền tạo phôi)	- Phễu thu, thiết bị xử lý: + Kích thước: 0,8x0,6m + Độ dày: 5mm + Vật liệu: thép CT3 + Vật liệu hấp phụ: than hoạt tính - Quạt hút: 4,0kW; lưu lượng 12.000m ³ /giờ. - Ống khói: + Chiều cao: 10 m + Đường kính: D400

(Nguồn: Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8)



Hình 3.14-Vị trí các lò luyện của cơ sở

Một số hình ảnh của lò luyện của cơ sở:



Phễu thu, thiết bị xử lý lò tôi 2



Ống khói lò tôi 3



Phễu thu, thiết bị xử lý lò ram 2



Ống khói lò ram 2



Phễu thu, thiết bị xử lý lò cán 1

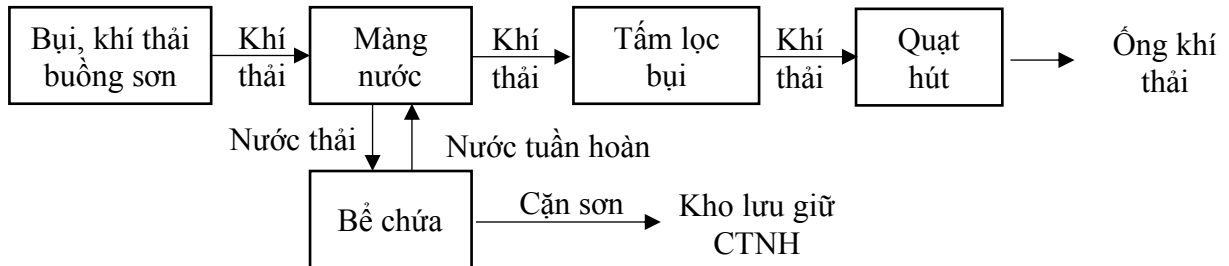


Ống khói lò cán 1 và 2

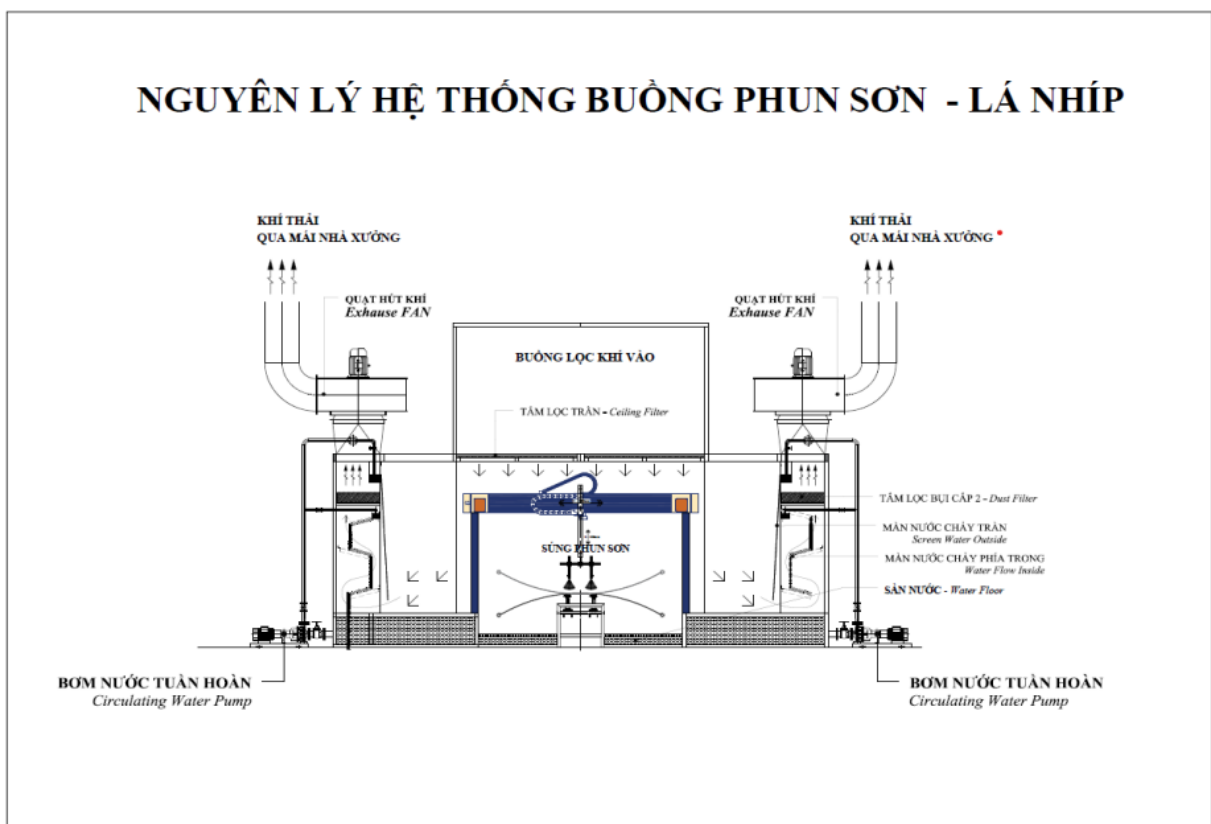
Hình 3.15-Vị trí các lò luyện của cơ sở

2.2.2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải hệ thống phun sơn

Hiện tại, 02 dây chuyền phun sơn đặt tại góc phân xưởng hoàn chỉnh, cách xa các khu vực sản xuất khác ở cơ sở có 02 hệ thống sơn, tuy nhiên công nghệ xử lý bụi sơn, khí thải là tương tự nhau. Quy trình xử lý bụi sơn, khí thải cụ thể như sau:



Hình 3.16-Quy trình xử lý bụi sơn của dây chuyền sơn



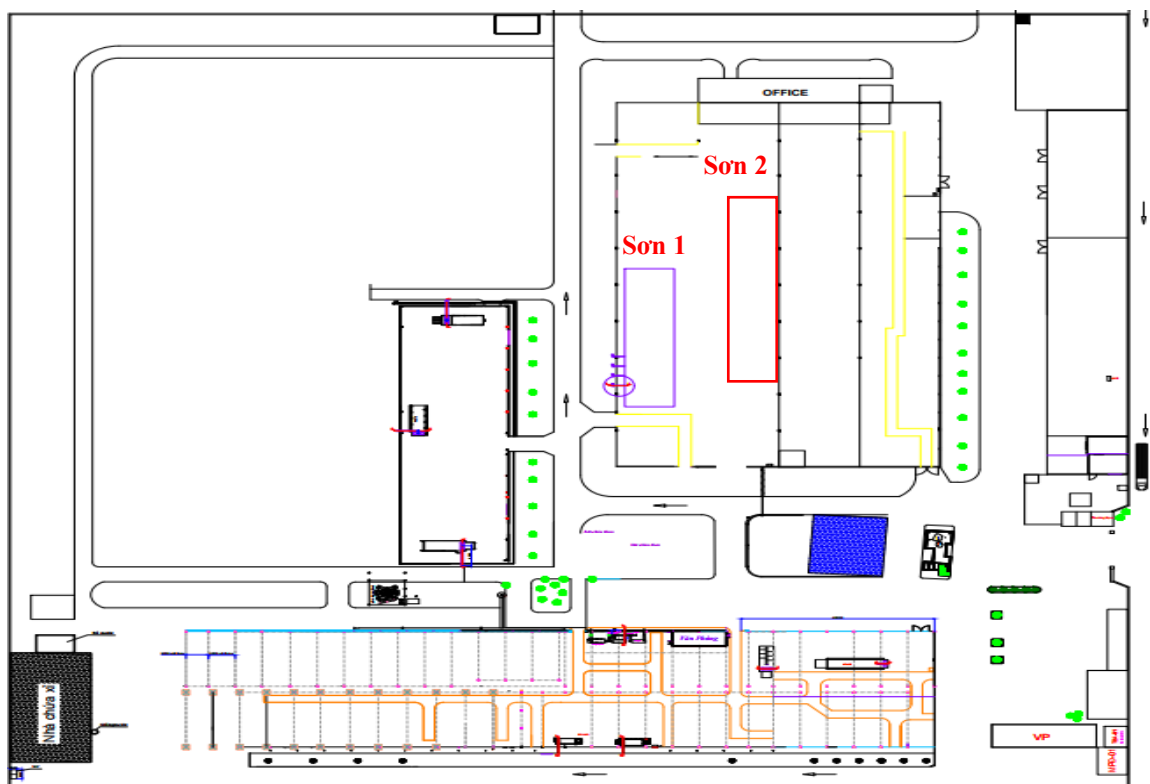
Hình 3.17-Quy trình xử lý bụi sơn của dây chuyền sơn tự động lá nhíp

Thuyết minh quy trình:

Hệ thống xử lý bụi sơn, khí thải của 02 hệ thống sơn được lắp đặt đồng bộ với dây chuyền sơn nên hệ thống thu gom chính là đường ống dẫn khí từ buồng sơn của hệ thống về thác màng nước và tấm lọc bụi của hệ thống xử lý.

Thuyết minh công nghệ: Tại buồng phun sơn, bụi sơn và khí thải được lọc qua hệ thống màng nước theo tiêu chuẩn. Buồng sơn tạo ra một luồng khí động theo hướng từ công nhân phun sơn tới bề mặt buồng sơn nhờ các quạt hút. Bụi và mùi sơn được cuốn vào màng nước chảy tràn và trôi xuống bể chứa tuần hoàn nằm phía dưới bằng BTCT đặt ngầm bên dưới. Bụi và khí thải còn lại được dẫn qua phễu thu, qua tấm lọc rồi xả ra

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8” môi trường qua ống thải khí. Màng sơn trên bề mặt bể chứa được thu gom định kỳ 01 ngày/lần và vận chuyển về kho CTNH, cặn sơn từ đáy bể định kỳ được nạo vét và vận chuyển về kho CTNH với tần suất 01 lần/tuần. Định kỳ bổ sung nước hao hụt vào để tuần hoàn sử dụng lại cho quá trình xử lý sơn.



Hình 3.18-Vị trí các 02 dây chuyền sơn của cơ sở

Một số hình ảnh của dây chuyền sơn của cơ sở:



Dây chuyền sơn 01



Dây chuyền sơn 02 (sơn tự động)

Hình 3.19-Hình ảnh 02 dây chuyền sơn của cơ sở

Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom bụi, khí thải của dây chuyền sơn được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3.6-Các thông số kỹ thuật thiết bị xử lý của hệ thống sơn

TT	Công trình, thiết bị	Thông số kỹ thuật thiết bị xử lý
1	Dây chuyền sơn 01	- Bể chứa: 01 bể 2,85m³ - Phễu thu: kích thước 4x0,6m; Hộp vật liệu lọc: thép CT3 - Thiết bị xử lý: + Tấm lọc: 3,0x0,6x0,15m - Quạt hút 04 vị trí: 4,0kW/quạt; lưu lượng 12.000m³/giờ. - Ống thải khí: + Số lượng: 04 + Chiều cao: 7m + Kích thước hộp: 400x300m
2	Dây chuyền sơn 02	- Bể chứa: 02 bể 15m³ - Phễu thu: kích thước 4x0,6m; hộp vật liệu lọc: thép CT3 - Thiết bị xử lý: + Tấm lọc khí: 3,0x0,6x0,15m - Quạt hút 04 vị trí: 4,0kW/quạt; lưu lượng 12.000m³/giờ. - Ống thải khí: + Số lượng: 04 + Chiều cao: 12m + Kích thước hộp: 400x300m

(Nguồn: Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8)

2.2.3. Công trình, biện pháp xử lý khí thải khác

a. Biện pháp giảm thiểu khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng

- Xây dựng khu vực đặt máy phát điện cách xa khu sinh hoạt.
- Vận hành máy phát điện đúng quy trình, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của máy phát điện.
- Khí thải phát sinh từ 03 máy phát điện được phát tán qua 03 ống khói thải vật liệu thép CT3, đường kính D100, có chiều cao 7m so với cốt sàn đường.

b. Biện pháp giảm thiểu mùi và khí thải từ hoạt động đun nấu

- Bố trí khu vực đun nấu tại nơi thông thoáng.
- Thường xuyên vệ sinh và dọn dẹp nhà bếp.
- Tại khu vực nhà bếp lắp đặt 03 quạt thông gió công suất 320 m³/giờ và 01 quạt thông gió 780 m³/giờ.

c. Biện pháp giảm thiểu mùi từ hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải

- Định kỳ 06 tháng/lần chủ cơ sở thuê đơn vị có chức năng tới hút bùn từ bể tự hoại và hố ga, bể xử lý nước thải.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Khối lượng phát sinh

- Thành phần rác thải rắn sinh hoạt: Nguồn do sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên và các nguồn khác. Thành phần rác thải bao gồm: Rác hữu cơ (rau, vỏ hoa quả, xương...), nhóm giấy (tài liệu, báo, hộp giấy,...), nhóm kim loại (vỏ hộp kim loại,...), thủy tinh các loại (chai đựng thực phẩm, kính vỡ, vỏ chai,...), nhóm cao su (đép, găng tay,...), nhóm nhựa (chai, lọ và các vật liệu có ký hiệu PE, PP, PVC, PET), và các loại thành phần khác.

Theo thống kê khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở khoảng 700 kg/tháng (tương đương **8,4 tấn/năm**).

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường: Tro xỉ thải; bùn thải (từ bể tự hoại và các bể xử lý nước thải, hố ga); tấm lọc bụi và rác thải công nghiệp thông thường khác: khoảng 39.100 kg/tháng (tương đương **469,2 tấn/năm**)

Bảng 3.7-Bảng tổng hợp chất thải nguy công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/tháng)
1	Bùn thải (từ bể tự hoại và các bể xử lý nước thải, hố ga)	2.650
2	Tro xỉ thải từ lò sinh khí	15.000
3	Rác thải công nghiệp thông thường khác (khoảng 1% lượng nguyên liệu sử dụng)	21.450
4	Tổng	39.100

(Nguồn: Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8)

3.2. Phương án thu gom, phân loại

Nhân viên cơ sở thu gom và phân loại chất thải rắn ngay từ nguồn phát sinh, cụ thể như sau:

- Đối với chất thải rắn khu nhà điều hành, văn phòng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh: được đựng vào thùng rác nhỏ ngay tại góc phòng (loại thùng nhựa loại 5lít/thùng), số lượng 30 thùng.

- Đối với chất thải từ hoạt động nấu ăn: phân loại thành 2 loại là chất thải rắn vô cơ không có khả năng tái chế như túi nilon,... và chất thải rắn hữu cơ bao gồm vỏ rau củ quả, cơm thừa,... được đựng vào 2 thùng riêng biệt bằng nhựa, dung tích 100 lít trong khu bếp, thu gom với tần suất 1 lần/ngày về khu vực tập trung chất thải rắn thông thường.

- Đối với rác thải sản xuất thông thường: tại mỗi máy móc, thiết bị hoạt động đều bố trí 01 thùng rác loại 50 – 100 lít bằng nhựa hoặc thép. Số lượng 80 thùng.

3.3. Phương án xử lý

Cuối mỗi ngày các đơn vị chăn nuôi trên địa bàn xã Minh Trí sẽ tới thu gom thức

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8”

ăn thừa, vỏ hoa quả từ khu vực nhà bếp về phục vụ cho chăn nuôi. Rác thải sinh hoạt khác được Công ty hợp đồng với Công ty cổ phần môi trường đô thị Sóc Sơn thu gom, xử lý với tần suất 01 lần/ngày.

Toàn bộ rác thải thông thường từ các thùng rác tại các khu vực sản xuất được tập kết về kho chất thải thông thường để lưu giữ, phân loại: chất thải có khả năng tái chế và chất thải không có khả năng tái chế. Kho lưu giữ rác thải thông thường có tổng diện tích 100m² đặt phía cuối cơ sở.

- Khu vực tập trung rác thải không có khả năng tái chế có diện tích 50m², tại đây bố trí 05 thùng phuy sắt dung tích 220 lít để lưu giữ toàn bộ rác thải. Định kỳ công ty ký hợp đồng thu gom, xử lý với đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý theo quy định với tần suất 01 tháng/lần.

- Khu vực tập trung rác thải có khả năng tái chế có diện tích 50m², tại đây chất thải được đặt trên các pallet hoặc đóng bao. Chất thải này khi phát sinh với khối lượng đủ lớn sẽ được Công ty bán cho đơn vị có tư cách pháp nhân.

Đối với bùn thải từ bể tự hoại và các bể xử lý nước thải, hồ ga: định kỳ 06 tháng/lần thuê đơn vị có chức năng tới hút, vận chuyển đi xử lý theo quy định.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

4.1. Tình hình phát sinh chất thải nguy hại tại cơ sở

Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

Bảng 3.8-Bảng tổng hợp chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng chuyển giao năm 2023 (kg/năm)	Khối lượng chuyển giao năm 2023 (kg/năm)	Khối lượng đăng ký (kg/năm)
1	Cặn dầu thải	17 02 03	108	108	130
2	Găng tay, giẻ lau dính dầu	18 02 01	335	120	402
3	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	16 01 60	12	18	15
4	Cặn sơn thải	08 01 01	83	264	100
5	Mặt sắt (xi) dính dầu thải	05 07 01	366	436	440
6	Vật liệu lót và chịu lửa thải gốc cacbon (bông thủy tinh)	19 11 03	28	26	34
7	Nước thải dập bụi sơn	08 01 04	-	620	3.000
	Tổng số lượng		932		4.121

Theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường, khối lượng CTNH phát sinh trong năm 2023 là 932 kg.

Nước thải dập bụi sơn phát sinh trong năm 2023 và 2024 được tập kết tại kho lưu giữ chất thải nguy hại và bàn giao năm 2024. Khối lượng nước thải dập bụi sơn (theo chứng từ bàn giao tháng 12/2024) là: 620kg.

4.2. Phương án thu gom phân loại CTNH

Các loại CTNH phát sinh được phân loại tại chỗ và vận chuyển về kho lưu giữ CTNH. Tại kho CTNH được lưu giữ như sau:

- Đối với cặn dầu được lưu giữ trong 01 thùng chứa bằng sắt loại 220 lít.
- Đối với găng tay, giẻ lau dính dầu được lưu giữ trong 02 thùng chứa bằng sắt loại 220 lít.
- Đối với bóng đèn huỳnh quang thải được lưu giữ trong 01 thùng chứa bằng sắt loại 220 lít.
- Đối với cặn sơn thải được lưu giữ trong 01 thùng chứa bằng sắt loại 220 lít.
- Đối với mặt sắt dính dầu thu gom về lưu giữ trong 02 thùng chứa bằng sắt loại 220 lít.
- Đối với nước thải từ quá trình dập bụi sơn được thu gom về lưu giữ bằng 03 thùng chứa bằng sắt loại 1m³.

4.3. Công trình, biện pháp lưu trữ, xử lý CTNH

- Cơ sở đã xây dựng kho lưu trữ CTNH với kết cấu như sau:
 - + Diện tích kho chứa khoảng 70m²;
 - + Thiết kế, cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, mái che, tường bao quanh; có thiết bị, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải lỏng; có biển cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo quy định;
- Cơ sở đã được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải nguy hại với mã QLCTNH: 01.001040.T (cấp lần 1) do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 21/3/2012 (*Bản sao Sổ đăng ký chủ nguồn thải nguy hại tại Phụ lục*).
- CTNH được phân thành các khu vực khác nhau trong kho lưu trữ. Các thùng chứa CTNH dán tên loại, mã, nhãn cảnh báo nguy hại, dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa được in thông tin rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ và phai màu theo TCVN 6707:2009.
- Cơ sở đã bố trí các biển cảnh báo, thiết bị PCCC (bình chữa cháy, thùng cát) để ứng phó khi xảy ra cháy nổ;
- Chủ cơ sở đã ký hợp đồng thu gom và xử lý CTNH với đơn vị có chức năng là Công ty Cổ phần môi trường công nghiệp Hà Nội 10 để định kỳ tới thu gom, vận chuyển với tần suất ít nhất 01 lần/năm. CTNH được vận chuyển về xử lý tại dây chuyền thiết bị xử lý chất thải của Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và công nghiệp 10 – Urenco 10.
- Định kỳ hàng năm chủ cơ sở tiến hành lập báo cáo quản lý chất thải nguy hại gửi

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8”
tới Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội.

- Chủ cơ sở đã tiến hành lập, sử dụng, lưu giữ và quản lý chứng từ CTNH, báo cáo quản lý CTNH (định kỳ và đột xuất) và các hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến công tác quản lý CTNH theo quy định.



Hình 3.20-Nhà chứa chất thải nguy hại tại cơ sở

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Trong hoạt động sản xuất của cơ sở, tiếng ồn phát sinh từ các nguồn sau:

- *Từ hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào cơ sở:* gây ra chủ yếu do các phương tiện giao thông chuyên chở hàng hóa, nguyên vật liệu ra/vào khu vực cơ sở. Các loại xe khác nhau sẽ phát sinh mức độ ồn khác nhau.

- *Từ hoạt động của các máy móc, thiết bị:* tại một số khu vực các xưởng sản xuất.

Để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung trong nhà máy, cơ sở đã xây dựng những công trình cũng như ứng dụng các biện pháp sau:

- Các biện pháp công nghệ:

+ Công tác bảo trì thiết bị, máy móc định kỳ là một trong những cách hạn chế ô nhiễm tiếng ồn do các khớp nối bị "rơ" gây ra;

+ Bố trí thiết bị sản xuất và lưu trình sản xuất một cách hợp lý trong cùng một không gian xưởng sản xuất, đặc biệt các công đoạn có phát sinh tiếng ồn nên bố trí xa nhau để tránh các trường hợp cộng hưởng là khuếch tán độ ồn càng cao;

+ Thường xuyên kiểm tra định kì, bôi trơn dầu mỡ máy móc, thiết bị sản xuất, các chân đế của thiết bị phải có bộ phận đệm lót cao su chống rung;

- Các biện pháp kỹ thuật

+ Phân bổ thời gian hoạt động cho các loại máy móc, thiết bị hợp lý, hạn chế đến mức thấp nhất việc hoạt động cùng lúc gây hiện tượng cộng hưởng tiếng ồn và độ rung.

+ Không vận hành các thiết bị, máy móc có tiếng ồn, độ rung lớn vào những thời điểm nhạy cảm như vào ban đêm, giờ nghỉ trưa. Kiểm tra mức độ ồn, rung trong quá trình sản xuất để đặt ra lịch sản xuất phù hợp.

+ Trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất;

+ Nghiên cứu thay thế các thiết bị sản xuất ứng dụng công nghệ mới có độ ồn rung thấp và thân thiện với môi trường.

+ Công nhân viên và người lao động nói chung phải được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách khi có sự cố và luôn luôn có mặt tại vị trí làm việc của mình.

+ Trang bị đầy đủ các trang phục cần thiết về an toàn lao động để hạn chế những tác hại cho công nhân. Các trang phục bao gồm: quần áo bảo hộ lao động, khẩu trang, găng tay, nút tai chống ồn hoặc bịt tai chống ồn.

+ Đặc điểm khí hậu trong vùng có những điểm thuận lợi cũng như bất lợi cho việc thông gió chống nóng cho môi trường lao động. Do đó, nhà xưởng sản xuất được thiết kế xây dựng tận dụng tối đa thuận lợi các cửa mái để thông gió tự nhiên tốt và hỗ trợ phát tán tiếng ồn.

- Quy chuẩn áp dụng:

+ Tiếng ồn: QCVN 26:2010/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn).

+ Độ rung: QCVN 27:2010/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung).

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chung cho công trình xử lý nước thải

** Nguyên nhân phổ biến dẫn đến sự cố của công trình xử lý nước thải*

Khi vận hành hệ thống xử lý nước thải, có thể xảy ra nhiều loại sự cố và vấn đề thường gặp. Một số sự cố phổ biến có thể gặp phải:

- Tắc nghẽn ống cống: Các đường ống cống trong hệ thống có thể bị tắc nghẽn bởi chất thải, chất cặn, vật liệu ngoại lai khác hoặc các hố ga trong hệ thống không được nạo vét định kỳ dẫn đến tình trạng ứ ứ bùn vào đường ống và hệ thống bể xử lý. Điều này có thể gây giảm lưu lượng và tăng áp suất trong hệ thống.

- Sự cố nước thải không đạt yêu cầu: nguyên nhân có thể do bể lọc xử lý nước thải không hiệu quả hoặc không bổ sung kịp thời viên khử trùng vào bể khử trùng.

- Không tuân thủ các quy định và tiêu chuẩn: Sự vi phạm quy định và tiêu chuẩn môi trường có thể dẫn đến việc xử lý nước thải không đúng cách hoặc vi phạm các yêu cầu liên quan đến môi trường.

** Các nhóm giải pháp phòng ngừa sự cố:*

Để đảm bảo quá trình vận hành các bể xử lý nước thải hiệu quả, an toàn, Cơ sở triển khai các nhóm giải pháp sau:

1. Hướng dẫn giám sát vận hành công trình xử lý nước thải:

- Quy trình vận hành, kiểm tra, giám sát;

- Lập kế hoạch, quy trình và biện pháp ứng phó chi tiết cho từng tình huống xảy ra sự cố.

- Kế hoạch vệ sinh đường ống thu gom, quan trắc chất lượng nước thải, bảo trì bảo dưỡng các bể xử lý.

2. Vệ sinh hệ thống thu gom định kỳ:

Bố trí các phương án che chắn, tiến hành nạo vét đường ống định kỳ nhằm đảm bảo nước thải lưu thông thông suốt, tránh tắc nghẽn, đường ống nguyên vẹn, không bị rò rỉ nước thải ra ngoài, hệ thống thu gom không bị tắc nghẽn.

3. Kiểm tra thành phần nước thải định kỳ

Tiến hành quan trắc chất lượng nước thải định kỳ để đánh giá chất lượng nước thải cũng như tính ổn định của nguồn thải.

4. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cá bộ nhân viên về việc sử dụng nước tiết kiệm; thực hiện thu gom rác thải theo quy định, không xả thải vào các đường thu gom nước thải.

5. Phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý môi trường địa phương trong việc thanh kiểm tra, quan trắc và giám sát chất lượng nước, chất lượng môi trường.

** Ứng phó sự cố của công trình xử lý nước thải*

Để xử lý các sự cố này một cách hiệu quả và đảm bảo rằng hệ thống xử lý nước thải hoạt động ổn định, nhân viên vận hành cần được đào tạo và phải tuân thủ quy trình sau đây:

Bước 1. Khi có sự cố xảy ra nhanh chóng tìm hiểu nguyên nhân sự cố và khắc phục kịp thời không để nước thải chưa xử lý vượt quy chuẩn xả thải ra môi trường; tạm dừng hoạt động phát sinh nước thải đến khi khắc phục xong mới tiếp tục hoạt động trở lại.

Bước 2. Báo cáo với cán bộ phụ trách, ban lãnh đạo công ty để có biện pháp xử lý tối ưu.

Bước 3. Trong trường hợp sự cố không thể xử lý ngay, Chủ cơ sở cho dừng hoạt động sản xuất đồng thời thuê đơn vị có chức năng hút và xử lý theo quy định.

Bước 4: Báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước về môi trường trong trường hợp sự cố không thể kiểm soát.

6.2. Biện pháp giảm thiểu cháy nổ

Để ngăn ngừa khả năng phát sinh cháy nổ tại cơ sở, cần phải thực hiện các biện pháp sau:

- Đầu tư mua sắm các trang thiết bị, phương tiện phòng cháy, chữa cháy tại chỗ

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8”
như các bình cứu hỏa, máy bơm nước cứu hỏa, lắp đặt biển báo.

- Bố trí các bình cứu hỏa cầm tay ở những vị trí thích hợp nhất để tiện sử dụng, các phương tiện chữa cháy sẽ luôn được kiểm tra thường xuyên và đảm bảo trong tình trạng sẵn sàng;

- Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu giao điện có thể gây ra tia lửa điện phải được bố trí thật an toàn và được kiểm tra thường xuyên.

- Bố trí biển cảnh báo cấm lửa tại các khu vực có nguy cơ cháy nổ.

- Bố trí bảng nội quy và quy trình cấp nhiên liệu để nhân viên vận hành tuân thủ quy trình, ngăn ngừa các sự cố trong vận hành.

- Bố trí hệ thống tiếp địa, chống sét.

- Đo đạc, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật của các máy móc, thiết bị; xây dựng các bảng hướng dẫn quy trình nghiêm ngặt trong việc bảo trì, sửa chữa các thiết bị, máy móc tại các khu vực sản xuất.

- Bố trí sơ đồ thoát hiểm tại khu vực dễ quan sát.

- Hệ thống cấp điện cho cơ sở và hệ thống chiếu sáng bảo vệ được thiết kế độc lập, an toàn, có bộ ngắt mạch khi có sự cố chập mạch trên đường dây tải điện.

- Tập huấn định kỳ công tác phòng cháy chữa cháy cho cán bộ, công nhân viên làm việc tại cơ sở, nêu chi tiết các nhiệm vụ mà người lao động cần thực hiện khi xảy ra sự cố cháy nổ.

- Ban lãnh đạo Công ty đi kiểm tra công tác PCCC toàn bộ cơ sở định kỳ để có các biện pháp ngăn ngừa kịp thời các khu vực có nguy cơ cháy nổ.

- Cán bộ, công nhân phải tuyệt đối tuân thủ nghiêm ngặt quy định PCCC như cấm hút thuốc, bật lửa... trong những khu vực cấm lửa đã quy định.

- Sau mỗi ngày làm việc, phải có cán bộ đi kiểm tra lại toàn bộ cơ sở. Các thiết bị không còn nhu cầu sử dụng được ngắt ra khỏi nguồn điện.

- Lãnh đạo Công ty thường xuyên nhắc nhở cán bộ, nhân viên hiểu rõ quyền và nghĩa vụ trong công tác PCCC, có chế độ khen thưởng kịp thời đối với cá nhân, tập thể thực hiện tốt và xử lý nghiêm minh đối với những trường hợp vi phạm công tác PCCC.

- Quy trình xử lý khi có cháy nổ:

+ Bước 1: Bình tĩnh trong mọi tình huống: Xác định nhanh điểm cháy; Lựa chọn nhanh các giải pháp trong đầu và thứ tự các việc phải làm.

+ Bước 2: Báo động: Hô hoán, thông báo trực tiếp hoặc đánh kèng, thông báo qua loa, thổi còi.

+ Bước 3: Ngắt điện khu vực bị cháy: Cắt cầu dao, ngắt atstomat

+ Bước 4: Báo cho lực lượng PCCC

+ Bước 5: Sử dụng bình chữa cháy, cát hoặc nước... để xử lý đám cháy

+ Bước 6: Cứu người bị nạn

+ Bước 7: Di chuyển hàng hóa, tài sản và các chất cháy ra nơi an toàn.

6.3. Biện pháp an toàn lao động, an toàn giao thông

Để tạo ra một môi trường an toàn trong quá trình hoạt động, cán bộ, nhân viên, người dân và khách hàng sẽ tuân thủ đúng theo các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông.

- Yêu cầu công nhân không được uống rượu bia trong quá trình sản xuất.
- Các phương tiện vận chuyển được kiểm tra và bảo dưỡng thường xuyên.
- Trang bị các dụng cụ bảo hộ lao động như: Khẩu trang, nút bịt tai, găng tay, ủng...
- Thường xuyên kiểm tra sức khỏe định kỳ cho công nhân.

6.4. Biện pháp khắc phục sự cố phát sinh khí thải từ khu tập kết rác thải

Trong quá trình hoạt động, Chủ cơ sở sẽ có các giải pháp thu gom và vận chuyển rác thải hợp lý để hạn chế tối đa sự cố này.

6.5. Biện pháp phòng chống, ứng phó sự cố do thiên tai

- Phòng ngừa sự cố do bão, mưa lớn
 - + Bố trí người thường xuyên theo dõi, cập nhật thông tin về tình hình bão.
 - + Thông báo kịp thời tình trạng bão cho tất cả cán bộ nhân viên biết để chuẩn bị tinh thần, vật chất đối phó với mưa bão.
 - + Kiểm tra, che chắn, chằng buộc, di dời về nơi an toàn tất cả các sản phẩm và các máy móc, thiết bị có thể bị hư hại do bão gây ra.
- Phòng ngừa sự cố do lũ, lụt:
 - + Khi có biểu hiện ngập lụt (mưa lớn, nước dâng nhanh), nhanh chóng di dời các máy móc, thiết bị có khả năng bị ảnh hưởng.
 - + Có phương án xử lý khi ngập lụt.
 - + Theo dõi thông tin khí tượng thủy văn thường xuyên để có kế hoạch ứng phó kịp thời.
 - + Thường xuyên liên hệ với các đơn vị có khả năng ứng cứu là bộ đội, công an và phối hợp với các địa phương.

7. Các nội dung thay đổi so với Đề án bảo vệ môi trường chi tiết

Các nội dung đã được điều chỉnh, thay đổi so với Đề án bảo vệ môi trường chi tiết được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3.9-Các nội dung của cơ sở đã được điều chỉnh, thay đổi so với Đề án bảo vệ môi trường chi tiết

TT	Tên công trình	Phương án đề xuất trong Đề án bảo vệ môi trường chi tiết	Phương án điều chỉnh, thay đổi	Lý do thay đổi
1	Công đoạn phun sơn	- 01 dây chuyền phun sơn; - 01 xưởng phun sơn	- 01 dây chuyền phun sơn (giữ nguyên); - 01 dây chuyền phun	- Cơ sở đầu tư trang thiết bị hiện đại phục vụ sản xuất,

TT	Tên công trình	Phương án đề xuất trong Đề án bảo vệ môi trường chi tiết	Phương án điều chỉnh, thay đổi	Lý do thay đổi
		trên giá.	sơn tự động lá nhíp	giảm nhân công, giảm tác động xấu đến môi trường.
2	Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt	- Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại, bể tách dầu mỡ, nước rửa, nước mưa được thoát chung vào hệ thống thu gom nước ngoài nhà, sau đó dẫn về hệ thống bể xử lý nước thải.	- Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại, bể tách dầu mỡ, nước rửa chân tay được thu gom vào đường ống HDPE D100 riêng biệt, sau đó dẫn về hệ thống bể xử lý nước thải sinh hoạt.	- Phù hợp với quy định của pháp luật: hệ thống thu gom xử lý nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa.
3	Bể tự hoại	- 05 bể tự hoại, dung tích 12m ³ /bể.	- 03 bể tự hoại, dung tích 12m ³ /bể.	- Cơ sở loại bỏ 02 khu vệ sinh khu vực nhà xưởng.
4	Hệ thống bể xử lý nước thải sinh hoạt	- 02 hệ thống bể xử lý nước thải sinh hoạt.	- 01 hệ thống bể xử lý nước thải sinh hoạt.	- Cơ sở quy hoạch lại hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, tách biệt với hệ thống thoát nước mưa ngoài nhà. - Nâng cao hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt do nước mưa không đổ chung vào hệ thống bể xử lý nước thải như trước đây.

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

➤ Nguồn phát sinh nước thải

Các nguồn phát sinh nước thải của cơ sở bao gồm:

- Nguồn số 01: Khu vực nhà bếp, phát sinh nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 02: Khu vực khối nhà điều hành, phát sinh nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 03: Khu vực khối văn phòng 02 tầng, phát sinh nước thải sinh hoạt.

➤ Lưu lượng xả nước thải tối đa

Lưu lượng xả nước thải xin được cấp phép là: 05 m³/ngày đêm.

➤ Dòng nước thải

01 dòng nước thải đề nghị cấp phép:

- Dòng nước thải sau khi được xử lý tại hệ thống bể xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở được xả thải vào rãnh thoát nước chung của khu vực tại thôn Thắng Trí, xã Minh Trí, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

➤ Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép tại QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, hệ số K = 1,2). Cụ thể như sau:

Bảng 4.1-Thông số và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải của cơ sở

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
1	pH	-	5 - 9
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	60
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1200
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	22
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12
11	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	5.000

➤ Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải của cơ sở tại 01 điểm như sau: Rãnh thoát nước chung của khu vực tại thôn Thắng Trí, xã Minh Trí, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. Tọa độ điểm xả thải: X=2353017; Y=576792 (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰00, múi chiếu 3⁰).

- Phương thức xả thải: Tự chảy.
- Chế độ xả nước thải: Gián đoạn.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

➤ Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Lò tôi số 01, phát sinh bụi, khí thải;
- Nguồn số 02: Lò tôi số 02, phát sinh bụi, khí thải;
- Nguồn số 03: Lò tôi số 03, phát sinh bụi, khí thải;
- Nguồn số 04: Lò ram số 01, phát sinh bụi, khí thải;
- Nguồn số 05: Lò ram số 02, phát sinh bụi, khí thải;
- Nguồn số 06: Lò cán số 01, phát sinh bụi, khí thải;
- Nguồn số 07: Lò cán số 02, phát sinh bụi, khí thải;
- Nguồn số 08: Dây chuyền sơn số 01, buồng sơn số 1, khu vực 1, phát sinh bụi sơn, khí thải;
- Nguồn số 09: Dây chuyền sơn số 01, buồng sơn số 1, khu vực 2, phát sinh bụi sơn, khí thải;
- Nguồn số 10: Dây chuyền sơn số 01, buồng sơn số 2, khu vực 1, phát sinh bụi sơn, khí thải;
- Nguồn số 11: Dây chuyền sơn số 01, buồng sơn số 2, khu vực 2, phát sinh bụi sơn, khí thải;
- Nguồn số 12: Dây chuyền sơn số 02 (sơn tự động lá nhíp), buồng sơn số 1, khu vực 1, phát sinh bụi sơn, khí thải;
- Nguồn số 13: Dây chuyền sơn số 02 (sơn tự động lá nhíp), buồng sơn số 1, khu vực 2, phát sinh bụi sơn, khí thải;
- Nguồn số 14: Dây chuyền sơn số 02 (sơn tự động lá nhíp), buồng sơn số 2, khu vực 1, phát sinh bụi sơn, khí thải;
- Nguồn số 15: Dây chuyền sơn số 02 (sơn tự động lá nhíp), buồng sơn số 2, khu vực 2, phát sinh bụi sơn, khí thải;
- Nguồn số 16: Máy phát điện dự phòng 1, phát sinh bụi, khí thải;
- Nguồn số 17: Máy phát điện dự phòng 2, phát sinh bụi, khí thải;
- Nguồn số 18: Máy phát điện dự phòng 3, phát sinh bụi, khí thải.

➤ Lưu lượng xả khí thải tối đa

- Nguồn số 01: Tối đa 15.000 m³/h;
- Nguồn số 02: Tối đa 15.000 m³/h;
- Nguồn số 03: Tối đa 15.000 m³/h;
- Nguồn số 04: Tối đa 12.000 m³/h;
- Nguồn số 05: Tối đa 12.000 m³/h;
- Nguồn số 06: Tối đa 12.000 m³/h;
- Nguồn số 07: Tối đa 12.000 m³/h;
- Nguồn số 08: Tối đa 12.000 m³/h;

- Nguồn số 09: Tối đa 12.000 m³/h;
- Nguồn số 10: Tối đa 12.000 m³/h;
- Nguồn số 11: Tối đa 12.000 m³/h;
- Nguồn số 12: Tối đa 12.000 m³/h;
- Nguồn số 13: Tối đa 12.000 m³/h;
- Nguồn số 14: Tối đa 12.000 m³/h;
- Nguồn số 15: Tối đa 12.000 m³/h.

➤ **Dòng khí thải đề nghị cấp phép**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò tôi số 01 (đối với nguồn số 01);
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò tôi số 02 (đối với nguồn số 02).
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò tôi số 03 (đối với nguồn số 03).
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò ram số 01 (đối với nguồn số 04).
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò ram số 02 (đối với nguồn số 05).
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò cán số 01 (đối với nguồn số 06).
- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò cán số 02 (đối với nguồn số 07).
- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống khói sau hệ thống xử lý khí thải Dây chuyền sơn số 01, buồng sơn số 1, khu vực 1 (đối với nguồn số 08).
- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống khói sau hệ thống xử lý khí thải Dây chuyền sơn số 01, buồng sơn số 1, khu vực 2 (đối với nguồn số 09).
- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống khói sau hệ thống xử lý khí thải Dây chuyền sơn số 01, buồng sơn số 2, khu vực 1 (đối với nguồn số 10).
- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống khói sau hệ thống xử lý khí thải Dây chuyền sơn số 01, buồng sơn số 2, khu vực 2 (đối với nguồn số 11).
- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống khói sau hệ thống xử lý khí thải Dây chuyền sơn số 02 (sơn tự động lá nhíp), buồng sơn số 1, khu vực 1 (đối với nguồn số 12).
- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống khói sau hệ thống xử lý khí thải Dây chuyền sơn số 02 (sơn tự động lá nhíp), buồng sơn số 1, khu vực 2 (đối với nguồn số 13).
- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống khói sau hệ thống xử lý khí thải Dây chuyền sơn số 02 (sơn tự động lá nhíp), buồng sơn số 2, khu vực 1 (đối với nguồn số 14).
- Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống khói sau hệ thống xử lý khí thải Dây

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8” chuyên sơn số 02 (sơn tự động lá nhíp), buồng sơn số 2, khu vực 2 (đối với nguồn số 15).

➤ **Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải**

Chất lượng khí thải trước khi xả thải vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ trên đại bàn Thủ đô Hà Nội và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ. Cụ thể như bảng sau:

Bảng 4.2-Thông số và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong khí thải của cơ sở

STT	Thông số	Đơn vị	QCTĐHN 01:2014/BTNMT	QCVN 20:2009/BTNMT
1	CO	mg/Nm ³	1.000	-
2	SO ₂	mg/Nm ³	500	-
3	NO ₂	mg/Nm ³	850	-
4	Bụi PM	mg/Nm ³	200	-
5	VOCs (Benzen)	mg/Nm ³	-	5

➤ **Vị trí xả khí thải**

Bảng 4.3-Vị trí xả khí thải của cơ sở

TT	Dòng khí thải	Vị trí xả khí thải	Tọa độ		Phương thức xả thải
			X	Y	
1	Dòng khí thải số 01	Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò tôi số 01	2353071	576680	- Phương thức xả thải: Cường bức. - Chế độ xả khí thải: Gián đoạn.
2	Dòng khí thải số 02	Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò tôi số 02	2353141	576662	
3	Dòng khí thải số 03	Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò tôi số 03	2353208	576717	
4	Dòng khí thải số 04	Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò ram số 01	2353052	576689	
5	Dòng khí thải số 05	Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò ram số 02	2353184	576672	
6	Dòng khí thải số 06	Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò cán số 01	2353080	576636	
7	Dòng khí thải số 07	Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò cán số 02	2353082	576629	
8	Dòng khí thải số 08	Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải Dây chuyền sơn số 01, buồng sơn số 1, khu vực 1	2353175	576742	
9	Dòng khí thải số 09	Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải Dây chuyền sơn số 01, buồng sơn số 1, khu vực 2	2353178	576746	
10	Dòng khí	Ống khói sau hệ thống xử lý khí	2353181	576750	

	thải số 10	thải Dây chuyền sơn số 01, buồng sơn số 2, khu vực 1			
11	Dòng khí thải số 11	Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải Dây chuyền sơn số 01, buồng sơn số 2, khu vực 2	2353186	576756	
12	Dòng khí thải số 12	Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải Dây chuyền sơn số 02 (sơn tự động lá nhíp), buồng sơn số 1, khu vực 1	2353174	576760	
13	Dòng khí thải số 13	Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải Dây chuyền sơn số 02 (sơn tự động lá nhíp), buồng sơn số 1, khu vực 2	2353171	576763	
14	Dòng khí thải số 14	Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải Dây chuyền sơn số 02 (sơn tự động lá nhíp), buồng sơn số 2, khu vực 1	2353180	576767	
15	Dòng khí thải số 15	Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải Dây chuyền sơn số 02 (sơn tự động lá nhíp), buồng sơn số 2, khu vực 2	2353177	576770	

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

• Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số 01: Phân xưởng cơ khí và phân xưởng nhiệt luyện – hoàn chỉnh.

Nguồn số 02: Phân xưởng tạo phôi và phân xưởng nhiệt luyện – hoàn chỉnh.

• Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số 01: Tọa độ đại diện X = 2353093; Y = 576659;

Nguồn số 02: Tọa độ đại diện X = 2353178; Y = 576687.

(theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00, múi chiếu 3°)

• Giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

Giá trị cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
6 giờ - 21 giờ	21 giờ - 6 giờ		
70	55	-	Khu vực thông thường

- Độ rung:

Giá trị cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
6 giờ - 21 giờ	21 giờ - 6 giờ		
70	60	-	Khu vực thông thường

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với chất thải năm 2022

1.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải năm 2022

Kết quả quan trắc khí thải của cơ sở trong năm 2022 được thể hiện chi tiết ở các bảng dưới đây:

Bảng 5.1-Kết quả phân tích khí thải đợt 1 năm 2022 của cơ sở

ST T	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả					QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
			KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	
1	Nhiệt độ	⁰ C	54,0	68,0	69,0	46,0	58,0	-
2	Bụi Tổng	µg/m ³	94,2	25,3	23,6	34,5	7,2	200
3	NO _x (NO ₂)	µg/m ³	30,68	15,04	9,40	11,28	24,44	850
4	SO ₂	µg/m ³	31,44	20,96	13,10	15,72	20,96	500
5	CO	µg/m ³	720,48	310,08	591,6 6	112,86	459,30	1000
6	Benzene	µg/m ³	<0,08	<0,08	<0,08	<0,08	<0,08	5⁽¹⁾

(Nguồn: Kết quả quan trắc định kỳ của cơ sở, năm 2022)

Bảng 5.2-Kết quả phân tích khí thải đợt 2 năm 2022 của cơ sở

ST T	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả					QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
			KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	
1	Nhiệt độ	⁰ C	62,0	66,0	71,0	51,0	53,0	-
2	Bụi Tổng	µg/m ³	112	37	31	39	15	200
3	NO _x (NO ₂)	µg/m ³	35,72	20,68	13,16	15,04	28,2	850
4	SO ₂	µg/m ³	36,68	26,2	18,34	20,96	13,1	500
5	CO	µg/m ³	680,58	289,56	595,08	98,04	418,38	1000
6	Benzene	µg/m ³	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	5⁽¹⁾

(Nguồn: Kết quả quan trắc định kỳ của cơ sở, năm 2022)

Bảng 5.3-Kết quả phân tích khí thải đợt 3 năm 2022 của cơ sở

ST T	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả					QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
			KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	
1	Nhiệt độ	⁰ C	135,7	365	250,6	163,8	82,6	-
2	Bụi Tổng	µg/m ³	130	44	39	33	21	200
3	NO _x (NO ₂)	µg/m ³	Kph	Kph	Kph	3,76	11,28	850
4	SO ₂	µg/m ³	18,34	186,02	55,02	Kph	7,86	500
5	CO	µg/m ³	Kph	Kph	Kph	994,08	370,5	1000
6	Benzene	µg/m ³	<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	5⁽¹⁾

(Nguồn: Kết quả quan trắc định kỳ của cơ sở, năm 2022)

Bảng 5.4-Kết quả phân tích khí thải đợt 4 năm 2022 của cơ sở

ST T	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả					QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
			KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	
1	Nhiệt độ	⁰ C	147,8	126,5	214,8	133,8	86,7	-
2	Bụi Tổng	µg/m ³	122	58	47	51	38	200
3	NO _x (NO ₂)	µg/m ³	7,52	Kph	16,92	13,16	20,68	850
4	SO ₂	µg/m ³	28,82	172,92	68,12	20,96	15,72	500
5	CO	µg/m ³	9,12	5,7	4,56	939,36	354,54	1000
6	Benzene	µg/m ³	<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	5⁽¹⁾

(Nguồn: Kết quả quan trắc định kỳ của cơ sở, năm 2022)

Ghi chú:

- Ký hiệu mẫu:

+ KT1: Tại ống khói lò ram;

+ KT2: Tại ống khói lò tôi;

+ KT3: Tại ống khói lò nung;

+ KT4: Tại ống khu vực sơn, in;

+ KT5: Tại khu vực bể dầu.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

+ (1): QCVN 20:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

- Đợt lấy mẫu:

+ Đợt 1: ngày 03/3/2022;

+ Đợt 2: ngày 28/6/2022;

+ Đợt 3: ngày 07/9/2022;

+ Đợt 4: ngày 15/12/2022.

Nhận xét:

Theo kết quả phân tích, 06/06 thông số ô nhiễm trong mẫu khí thải sau khi xử lý của cơ sở 04 đợt trong năm 2022 đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội và QCVN 20:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

1.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải năm 2022

Kết quả quan trắc nước thải của cơ sở trong năm 2022 được thể hiện chi tiết ở các bảng dưới đây:

Bảng 5.5-Kết quả phân tích nước thải đợt 1 năm 2022 của cơ sở

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả		QCVN 14:2008 /BTNMT/B
			NT1	NT2	
1	pH	-	6,1	6,3	5 – 9
2	BOD ₅	mg/L	9,88	17,56	50
3	TSS	mg/L	32	49	100
4	TDS	mg/L	129	384	1000
5	Nitrat	mg/L	8,55	23,35	50
6	Amoni	mg/L	2,77	7,77	10
7	Sunfua	mg/L	0,81	1,12	4
8	Dầu, mỡ ĐTV	mg/L	1,2	2,4	20
9	Phosphat	mg/L	0,35	5,1	10
10	Chất HDBM	mg/L	1,10	1,90	10
11	Coliform	MPN/100mL	3.000	4.000	5.000

(Nguồn: Kết quả quan trắc định kỳ của cơ sở, năm 2022)

Bảng 5.6-Kết quả phân tích nước thải đợt 2 năm 2022 của cơ sở

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả		QCVN 14:2008 /BTNMT/B
			NT1	NT2	
1	pH	-	6,8	7,3	5 – 9
2	BOD ₅	mg/L	10,5	14,8	50
3	TSS	mg/L	38	55	100
4	TDS	mg/L	148	302	1000
5	Nitrat	mg/L	7,64	20,25	50
6	Amoni	mg/L	2,54	8,02	10
7	Sunfua	mg/L	0,77	1.18	4
8	Dầu, mỡ ĐTV	mg/L	1,6	3,2	20
9	Phosphat	mg/L	0,35	5,1	10
10	Chất HDBM	mg/L	1,01	1,75	10
11	Coliform	MPN/100mL	3.600	4.600	5.000

(Nguồn: Kết quả quan trắc định kỳ của cơ sở, năm 2022)

Bảng 5.7-Kết quả phân tích nước thải đợt 3 năm 2022 của cơ sở

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả		QCVN 14:2008 /BTNMT/B
			NT1	NT2	
1	pH	-	7,3	7,2	5 – 9
2	BOD ₅	mg/L	73	88	50
3	TSS	mg/L	178	248	100
4	TDS	mg/L	15,8	26,3	1000

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8”

5	Nitrat	mg/L	8,18	10,68	50
6	Amoni	mg/L	0,08	7,57	10
7	Sunfua	mg/L	0,85	1,46	4
8	Dầu, mỡ ĐTV	mg/L	2,4	4,4	20
9	Phosphat	mg/L	0,48	0,43	10
10	Chất HDBM	mg/L	1,05	1,59	10
11	Coliform	MPN/100mL	3.000	4.000	5.000

(Nguồn: Kết quả quan trắc định kỳ của cơ sở, năm 2022)

Bảng 5.8-Kết quả phân tích nước thải đợt 4 năm 2022 của cơ sở

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả		QCVN 14:2008 /BTNMT/B
			NT1	NT2	
1	pH	-	7,7	7,9	5 – 9
2	BOD ₅	mg/L	66	81	50
3	TSS	mg/L	215	284	100
4	TDS	mg/L	17,1	28,5	1000
5	Nitrat	mg/L	8,3	10,3	50
6	Amoni	mg/L	0,11	7,85	10
7	Sunfua	mg/L	0,93	1,42	4
8	Dầu, mỡ ĐTV	mg/L	3,2	5,2	20
9	Phosphat	mg/L	0,69	0,53	10
10	Chất HDBM	mg/L	1,24	1,69	10
11	Coliform	MPN/100mL	3.600	4.300	5.000

(Nguồn: Kết quả quan trắc định kỳ của cơ sở, năm 2022)

Ghi chú:

- Ký hiệu mẫu:

+ NT1: Nước thải trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung của khu vực

+ NT2: Nước thải trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung của công ra

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- Đợt lấy mẫu:

+ Đợt 1: ngày 03/3/2022;

+ Đợt 2: ngày 28/6/2022;

+ Đợt 3: ngày 07/9/2022;

+ Đợt 4: ngày 15/12/2022.

Nhân xét:

Theo kết quả phân tích, 11/11 thông số ô nhiễm trong mẫu nước thải sau 02 hệ thống xử lý của cơ sở trong năm 2023 đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với chất thải năm 2023

2.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải năm 2023

Kết quả quan trắc khí thải của cơ sở trong năm 2023 được thể hiện chi tiết ở các bảng dưới đây:

Bảng 5.9-Kết quả phân tích khí thải đợt 1 năm 2023 của cơ sở

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả				QCSS
			KT1	KT2	KT3	KT4	
1	Nhiệt độ	°C	900	450	830	33	-
2	CO	mg/Nm ³	710,2	617,9	816,2	360,2	1.000⁽¹⁾
3	SO ₂	mg/Nm ³	230,6	191,3	262,0	162,4	500⁽¹⁾
4	NO ₂	mg/Nm ³	127,8	101,5	118,4	112,8	850⁽¹⁾
5	Bụi PM*	mg/Nm ³	192	189	194	124	200⁽¹⁾
6	VOCs (Benzen)*	mg/Nm ³	< 0,08	< 0,08	< 0,08	3,03	5⁽²⁾

(Nguồn: Kết quả quan trắc định kỳ của cơ sở, năm 2023)

Bảng 5.10-Kết quả phân tích khí thải đợt 2 năm 2023 của cơ sở

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả				QCSS
			KT1	KT2	KT3	KT4	
1	Nhiệt độ	°C	890	440	810	32	-
2	CO	mg/Nm ³	702,2	609,9	809,4	359,1	1.000⁽¹⁾
3	SO ₂	mg/Nm ³	227,9	188,6	259,4	162,4	500⁽¹⁾
4	NO ₂	mg/Nm ³	122,2	101,5	124,1	112,8	850⁽¹⁾
5	Bụi PM*	mg/Nm ³	195	183	172	174	200⁽¹⁾
6	VOCs (Benzen)*	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	KPH	5⁽²⁾

(Nguồn: Kết quả quan trắc định kỳ của cơ sở, năm 2023)

Bảng 5.11-Kết quả phân tích khí thải đợt 3 năm 2023 của cơ sở

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả				QCSS
			KT1	KT2	KT3	KT4	
1	Nhiệt độ	°C	880	420	790	31	-
2	CO	mg/Nm ³	688,6	592,8	811,7	362,5	1.000⁽¹⁾
3	SO ₂	mg/Nm ³	225,3	183,4	256,8	159,8	500⁽¹⁾
4	NO ₂	mg/Nm ³	120,3	103,4	122,2	114,7	850⁽¹⁾
5	Bụi PM*	mg/Nm ³	132	145	126	137	200⁽¹⁾
6	VOCs (Benzen)*	mg/Nm ³	<0,08	<0,08	<0,08	<0,08	5⁽²⁾

(Nguồn: Kết quả quan trắc định kỳ của cơ sở, năm 2023)

Bảng 5.12-Kết quả phân tích khí thải đợt 4 năm 2023 của cơ sở

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả			QCSS
			KT1	KT2	KT3	
1	Nhiệt độ	°C	860	390	750	-
2	CO	mg/Nm ³	672,6	588,2	802,6	1.000⁽¹⁾
3	SO ₂	mg/Nm ³	217,5	178,2	243,7	500⁽¹⁾
4	NO ₂	mg/Nm ³	114,7	99,6	118,4	850⁽¹⁾
5	Bụi PM*	mg/Nm ³	103	108	120	200⁽¹⁾
6	VOCs (Benzen)*	mg/Nm ³	<0,08	<0,08	<0,08	5⁽²⁾

(Nguồn: Kết quả quan trắc định kỳ của cơ sở, năm 2023)

Ghi chú:

- (*): Chỉ tiêu do thầu phụ thực hiện: Viện nghiên cứu công nghệ và phân tích môi trường (Vimcerts 228).

- Quy chuẩn so sánh:

+ ⁽¹⁾ QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

+ ⁽²⁾ QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Đợt lấy mẫu:

+ Đợt 1: ngày 06/4/2023;

+ Đợt 2: ngày 01/7/2023;

+ Đợt 3: ngày 21/9/2023;

+ Đợt 4: ngày 05/12/2023.

Nhận xét:

Theo kết quả phân tích, 06/06 thông số ô nhiễm trong mẫu khí thải sau khi xử lý của cơ sở 04 đợt trong năm 2023 đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội và QCVN 20:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

2.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải năm 2023

Kết quả quan trắc nước thải của cơ sở trong năm 2023 được thể hiện chi tiết ở các bảng dưới đây:

Bảng 5.13-Kết quả phân tích nước thải đợt 1 năm 2023 của cơ sở

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả		QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)
			NT1	NT2	
1	pH	-	7,4	7,7	5 – 9
2	TDS	mg/L	130	360	1.000
3	BOD ₅	mg/L	43,7	48,9	50
4	TSS	mg/L	57	95	100

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8”

5	Amoni	mg/L	0,456	8,828	10
6	Nitrat	mg/L	0,366	15,36	50
7	Sunfua	mg/L	0,051	0,092	4,0
8	Phosphat	mg/L	0,427	4,06	10
9	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	1,3	2,2	20
10	Chất HDBM	mg/L	0,316	0,509	10
11	Coliform	MPN/ 100mL	1.200	1.400	5.000

(Nguồn: Kết quả quan trắc định kỳ của cơ sở, năm 2023)

Bảng 5.14-Kết quả phân tích nước thải đợt 2 năm 2023 của cơ sở

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả		QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)
			NT1	NT2	
1	pH	-	7,3	7,5	5 – 9
2	TDS	mg/L	150	320	1.000
3	BOD ₅	mg/L	38,6	47,2	50
4	TSS	mg/L	62	85	100
5	Amoni	mg/L	0,501	9,11	10
6	Nitrat	mg/L	1,225	18,52	50
7	Sunfua	mg/L	0,062	0,106	4,0
8	Phosphat	mg/L	0,559	4,066	10
9	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	2,0	3,5	20
10	Chất HDBM	mg/L	0,241	0,456	10
11	Coliform	MPN/ 100mL	1.100	1.700	5.000

(Nguồn: Kết quả quan trắc định kỳ của cơ sở, năm 2023)

Bảng 5.15-Kết quả phân tích nước thải đợt 3 năm 2023 của cơ sở

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả		QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)
			NT1	NT2	
1	pH	-	7,5	7,8	5 – 9
2	TDS	mg/L	170	330	1.000
3	BOD ₅	mg/L	35,2	49,5	50
4	TSS	mg/L	59	90	100
5	Amoni	mg/L	0,592	9,89	10
6	Nitrat	mg/L	1,195	20,64	50
7	Sunfua	mg/L	0,076	0,117	4,0
8	Phosphat	mg/L	0,638	4,594	10
9	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	2,5	4,2	20
10	Chất HDBM	mg/L	0,206	0,563	10
11	Coliform	MPN/ 100mL	1.500	2.100	5.000

(Nguồn: Kết quả quan trắc định kỳ của cơ sở, năm 2023)

Bảng 5.16-Kết quả phân tích nước thải đợt 4 năm 2023 của cơ sở

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả		QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)
			NT1	NT2	
1	pH	-	7,4	7,5	5 – 9
2	TDS	mg/L	190	310	1.000

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8”

3	BOD ₅	mg/L	32,7	47,3	50
4	TSS	mg/L	50	86	100
5	Amoni	mg/L	0,68	9,51	10
6	Nitrat	mg/L	2,17	21,7	50
7	Sunfua	mg/L	0,081	0,23	4,0
8	Phosphat	mg/L	0,74	5,21	10
9	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	2,1	4,8	20
10	Chất HDBM	mg/L	0,18	0,63	10
11	Coliform	MPN/ 100mL	1.400	2.500	5.000

(Nguồn: Kết quả quan trắc định kỳ của cơ sở, năm 2023)

Ghi chú:

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi xả vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Đợt lấy mẫu:

+ Đợt 1: ngày 06/4/2023;

+ Đợt 2: ngày 01/7/2023;

+ Đợt 3: ngày 21/9/2023;

+ Đợt 4: ngày 05/12/2023.

Nhận xét:

Theo kết quả phân tích, 11/11 thông số ô nhiễm trong mẫu nước thải sau 02 hệ thống xử lý của cơ sở trong năm 2023 đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

1.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Căn cứ Điều 97 và Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải và khí thải định kỳ (do nước thải phát sinh dưới $500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$; Lưu lượng khí thải lò luyện dưới $50.000\text{m}^3/\text{giờ}$).

1.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục chất thải.

1.3. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ khác

1.3.1. Quan trắc nước thải

- Vị trí: 01 vị trí, cụ thể: Điểm xả nước thải sau hệ thống bể xử lý nước thải sinh hoạt (điểm xả thải ra môi trường).

- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần.

- Thông số quan trắc: pH, TDS, BOD₅, TSS, Amoni, Nitrat, Sunfua, Phosphat, Dầu mỡ ĐTV, Chất HDBM, Coliform.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi xả vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

1.3.2. Quan trắc khí thải

- Vị trí giám sát:

+ KT1: Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải của lò tôi.

+ KT2: Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải của lò ram.

+ KT3: Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải của lò cán.

+ KT4: Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải hệ thống phun sơn.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần

- Thông số giám sát: Nhiệt độ, bụi tổng, CO, SO₂, NO₂, VOCs (Benzen)

- Quy chuẩn so sánh: QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ trên đại bàn Thủ đô Hà Nội QCTĐHN.

1.3.3. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Vị trí giám sát: khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

- Tần suất giám sát: thường xuyên và liên tục.

- Chỉ tiêu giám sát: khối lượng, chủng loại và hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải.

- Quy chuẩn áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Kinh phí cho hoạt động quan trắc môi trường hàng năm của cơ sở là: 40.000.000đ
(Bằng chữ: Bốn mươi triệu đồng).

Bảng 6.1-Kinh phí thực hiện cho hoạt động quan trắc môi trường hàng năm

TT	Các tác động	Kinh phí (đồng)
1	Nước thải	10.000.000
2	Khí thải	25.000.000
3	Giám sát khác	5.000.000
Tổng		40.000.000

CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 02 năm 2023 và 2024, Cơ sở tiếp 01 đoàn kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước về việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường cụ thể như sau:

Ngày 22/3/2024, Ủy ban Nhân dân huyện Sóc Sơn đã có Quyết định số 1587/QĐ/UBND về việc thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8. Thực hiện quyết định nêu trên, ngày 18/6/2024, đoàn kiểm tra liên ngành đã tiến hành kiểm tra cơ sở.

** Các nội dung vi phạm của Cơ sở:*

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số 05/BB-VPHC ngày 18/6/2024 và Báo cáo số 02/BC-ĐKT ngày 19/6/2024 đề xuất về việc ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường đối với Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8 của Đoàn kiểm tra, Ủy ban Nhân dân huyện Sóc Sơn đã ban hành Quyết định số 4947/QĐ-XPHC ngày 28/6/2024 về việc Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường. Cụ thể như sau:

- Đơn vị bị xử phạt hành chính: Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8.
- Hành vi vi phạm hành chính: Không thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại theo quy định (Tại Điểm C, khoản 2, Điều 29 Nghị định 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ).
- Tổng mức phạt hành chính: 30.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi triệu đồng).

** Các nội dung khắc phục của Cơ sở:*

Ngày 12/7/2024, Công ty Cổ phần cơ khí 19/8 đã thực hiện nghĩa vụ nộp phạt theo Quyết định số 4947/QĐ-XPHC ngày 28/6/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Sóc Sơn (Biên lai thu thuế, phí, lệ phí và thu phạt vi phạm hành chính ngày 12/7/2024 tại Phụ lục Báo cáo).

Ngoài ra, Công ty đã thi công hạng mục Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Khoản 3, Điều 36, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8 cam kết:

- Những nội dung, số liệu nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường là hoàn toàn đúng sự thật.

- Trong quá trình hoạt động, Chủ cơ sở cam kết thực hiện những nội dung dưới đây:

+ Thực hiện các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước, không khí và không chế tiếng ồn.

+ Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở đạt QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi xả vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

+ Khí thải sau xử lý tại cơ sở đạt QCTĐHN 01:2014/BTNMT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ trên đại bàn Thủ đô Hà Nội ($K_p = 1$; $K_f = 0,7$) và QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

+ Thu gom, lưu giữ và ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý các loại chất thải rắn phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

+ Thu gom, lưu giữ và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý các loại chất thải rắn nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

+ Cam kết thực hiện đầy đủ, đúng các nội dung trong giấy phép môi trường được phê duyệt.

Với tư cách là chủ Cơ sở, Công ty Cổ phần Cơ khí 19-8 cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam hoặc để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường.